

Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa sử dụng hết đề nghị nộp lại ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Trường hợp kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa được phân bổ cho Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ được bổ sung vào nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

+ Các hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết.

+ Các hợp đồng đặt hàng nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục I các mẫu giấy đề nghị hỗ trợ, mẫu giấy xác nhận, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Giấy đề nghị hỗ trợ đào tạo nghề
Mẫu số 02	Giấy đề nghị hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Mẫu số 03	Giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục II các mẫu báo cáo, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công
Mẫu số 02	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội

Mẫu số 03	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 04	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 05	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 07	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội

23. Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Nghị định được ban hành để quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền, bao gồm: (1) Học sinh thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất của các chính sách, (2) Học sinh là đối tượng được hưởng chính sách khác về trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này, (3) Trường hợp học sinh không ăn trưa tại cơ sở giáo dục thì không được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này, (4) Học sinh trong năm học nếu chuyển trường đến học ở địa bàn không thuộc các xã biên giới đất liền thì không được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này tính từ ngày học sinh chuyển trường, (5) Học sinh trong năm học nếu chuyển trường đến học ở địa bàn thuộc các xã biên giới đất liền thì được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này kể từ ngày học sinh bắt đầu học tại cơ sở giáo dục.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 10 điều, quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;
- Nguyên tắc được hưởng Chính sách;
- Mức hỗ trợ cho học sinh;
- Cách thức triển khai;
- Quy trình xét duyệt đối tượng được hưởng chính sách;
- Quy trình tổ chức cấp phát gạo cho học sinh;
- Nguồn kinh phí thực hiện chính sách;
- Quy trình lập dự toán, phân bổ, quản lý và quyết toán kinh phí;
- Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành.

24. Nghị định số 340/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 02 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương ban hành tại Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới;

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương ban hành tại Hội nghị lần thứ 11;

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Cơ sở pháp lý

+ Ngày 24/6/2023, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 của kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV, trong đó giao Chính phủ có trách nhiệm: “Tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật..., xác định cụ thể những quy định có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật và văn bản dưới luật có liên quan..., kịp thời chỉ đạo sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền các văn bản dưới luật không còn phù hợp...”.

+ Ngày 25/6/2025, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số 88/2025/QH15).

+ Ngày 23/02/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 194/QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Hành động 5 Phụ lục Kế hoạch hành động giao NHNN và một số Bộ ngành. Theo đó, các chế tài liên quan đến phòng chống rửa tiền, phòng chống tài trợ khủng bố tại Nghị định 88 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung) (Nghị định 88) cần được rà soát sửa đổi, bổ sung nhằm thực hiện Kế

hoạch hành động được giao.

+ Ngày 18/03/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 68/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính trong đó quy định một số nguyên tắc trong xử phạt vi phạm hành chính. Ngày 01/7/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 190/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung); Nghị định số 189/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Cơ sở thực tiễn

Trong 5 năm triển khai xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, các đơn vị gặp một số khó khăn, vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định 88 như: biện pháp khắc phục hậu quả, nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt,...

+ Việc quy định chế tài xử phạt tại Nghị định 88 được xây dựng trên các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ, điều cấm tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Tuy nhiên, trong thời gian qua, một số các văn bản quy phạm pháp luật này đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, do vậy, cần rà soát và chỉnh sửa cho phù hợp.

+ Nghị định 88 được sửa đổi, bổ sung bởi 02 Nghị định, do đó, việc thay thế Nghị định 88 để rà soát, hợp nhất các quy định tạo thuận lợi cho quá trình nghiên cứu, áp dụng.

- Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định để thay thế Nghị định 88/2019/NĐ-CP nhằm đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành và tình hình thực tiễn góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 chương, 74 điều quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.

- Chương II: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và mức phạt tiền.

- Chương III: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

- Chương IV: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, việc thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

- Đối tượng áp dụng:

+ Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

+ Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Một số nội dung mới tại Nghị định

- Sửa đổi, bổ sung một số chế tài xử phạt vi phạm hành chính phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung), Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022 và các văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng được ban hành hướng dẫn Luật Các TCTD 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung).

- Nâng mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm về hoạt động thanh toán, hoạt động trung gian thanh toán, hoạt động đại lý thanh toán, hoạt động thẻ ngân hàng.

- Cập nhật, rà soát quy định về chức danh có thẩm quyền xử phạt phù hợp với Nghị định 189/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt của Thanh tra ngành Ngân hàng và cơ cấu tổ chức của NHNN theo Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của NHNN.

- Bổ sung quy định về cách tính số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

- Lược bỏ đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

25. Nghị định số 343/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu;

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 23 tháng 3 năm 1988 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo chấp hành tốt chính sách hậu phương Quân đội; xác định: “*Cần chú trọng thực hiện tốt các chính sách, chế độ của Đảng và Nhà nước về chăm sóc các đồng chí cán bộ Quân đội về hưu...*”.

+ Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, từ năm 1982 đến năm 2016, Bộ Quốc phòng đã ban hành nhiều văn bản quy định các chế độ, chính sách góp phần chăm sóc cán bộ Quân đội nghỉ hưu⁸. Ngày 15 tháng 8 năm 2011, Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư số 158/2011/TT-BQP về thực hiện một số chế độ, chính sách góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; đây là cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị thực hiện thống nhất các chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu.

+ Ngày 28 tháng 11 năm 2024, Quốc hội (khóa XV) ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 52/2024/QH15 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2024); Tại khoản 10 Điều 1 quy định quyền lợi của sĩ quan khi nghỉ hưu “được hưởng chế độ an

⁸ Thông tư số 865/QP ngày 20 tháng 6 năm 1983 quy định về việc nghỉ dưỡng sức cho sĩ quan Quân đội về hưu; Thông tư số 1600/QP ngày 11 tháng 11 năm 1983 hướng dẫn về việc tổ chức khám, chữa bệnh đối với sĩ quan có 25 năm tuổi quân trở lên về hưu khi ốm đau; Quyết định số 217/QĐ-QP ngày 14 tháng 7 năm 1988 về việc tổ chức nghỉ dưỡng sức đối với sĩ quan Quân đội đã nghỉ hưu; Chỉ thị số 197/CT-QP ngày 17 tháng 5 năm 1993 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ Quốc phòng về việc góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Quyết định số 257/QĐ-QP ngày 04 tháng 3 năm 1999 về việc sửa đổi, bổ sung chế độ đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu mắc bệnh hiểm nghèo; Quyết định số 212/2005/QĐ-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2005 về việc điều chỉnh mức tiền an, bồi dưỡng đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Thông tư liên tịch số 114/2005/TTLT-BQP-BNV ngày 01 tháng 8 năm 2005 của liên Bộ Quốc phòng - Nội vụ hướng dẫn thực hiện tổ chức lễ tang đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng hy sinh, từ trần; Quyết định số 212/2006/QĐ-BQP ngày 21 tháng 12 năm 2006 về việc thực hiện một số chế độ chính sách góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Thông tư số 04/2011/TT-BQP ngày 25 tháng 01 năm 2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 212/2006/QĐ-BQP; Thông tư số 158/2011/TT-BQP ngày 15 tháng 8 năm 2011 về thực hiện một số chế độ, chính sách góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Thông tư số 86/2016/TT-BQP ngày 20 tháng 6 năm 2016 quy định và hướng dẫn tổ chức lễ tang đối với quân nhân, công nhân, viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu do Bộ Quốc phòng quản lý.

điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin và hỗ trợ tang lễ khi từ trần.

Cơ sở thực tiễn

+ Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 23 tháng 3 năm 1988 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo chấp hành tốt chính sách hậu phương Quân đội; xác định: “*Cần chú trọng thực hiện tốt các chính sách, chế độ của Đảng và Nhà nước về chăm sóc các đồng chí cán bộ Quân đội về hưu...*”. Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, từ năm 1982 đến năm 2016, Bộ Quốc phòng đã ban hành nhiều văn bản quy định các chế độ, chính sách góp phần chăm sóc cán bộ Quân đội nghỉ hưu⁹. Ngày 15 tháng 8 năm 2011, Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư số 158/2011/TT-BQP về thực hiện một số chế độ, chính sách góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; đây là cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị thực hiện thống nhất các chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu.

+ Ngày 28 tháng 11 năm 2024, Quốc hội (khóa XV) ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 52/2024/QH15 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2024); trong đó, khoản 10 Điều 1 quy định quyền lợi của sĩ quan khi nghỉ hưu “được hưởng chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin và hỗ trợ tang lễ khi từ trần và có một số bất cập như sau: (i) Bất cập về chế độ, chính sách số lượng cán bộ Quân đội nghỉ hưu ngày càng tăng, dẫn đến cán bộ được hưởng chế độ an điều dưỡng ngày càng giảm do số lượng phiếu mời an điều dưỡng có giới hạn và tỷ lệ nhất định (hiện nay có khoảng 280.000 cán bộ Quân đội nghỉ hưu, nhưng theo quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP, chỉ có 7.050 phiếu mời an điều dưỡng). Mức hỗ trợ đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu mắc bệnh hiểm nghèo còn thấp (mỗi quý được hỗ trợ 01 tháng tiền lương tối thiểu chung). Mức

⁹ Thông tư số 865/QP ngày 20 tháng 6 năm 1983 quy định về việc nghỉ dưỡng sức cho sĩ quan Quân đội về hưu; Thông tư số 1600/QP ngày 11 tháng 11 năm 1983 hướng dẫn về việc tổ chức khám, chữa bệnh đối với sĩ quan có 25 năm tuổi quân trở lên về hưu khi ốm đau; Quyết định số 217/QĐ-QP ngày 14 tháng 7 năm 1988 về việc tổ chức nghỉ dưỡng sức đối với sĩ quan Quân đội đã nghỉ hưu; Chỉ thị số 197/CT-QP ngày 17 tháng 5 năm 1993 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ Quốc phòng về việc góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Quyết định số 257/QĐ-QP ngày 04 tháng 3 năm 1999 về việc sửa đổi, bổ sung chế độ đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu mắc bệnh hiểm nghèo; Quyết định số 212/2005/QĐ-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2005 về việc điều chỉnh mức tiền an, bồi dưỡng đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Thông tư liên tịch số 114/2005/TTLT-BQP-BNV ngày 01 tháng 8 năm 2005 của liên Bộ Quốc phòng - Nội vụ hướng dẫn thực hiện tổ chức lễ tang đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng hy sinh, từ trần; Quyết định số 212/2006/QĐ-BQP ngày 21 tháng 12 năm 2006 về việc thực hiện một số chế độ chính sách góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Thông tư số 04/2011/TT-BQP ngày 25 tháng 01 năm 2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 212/2006/QĐ-BQP; Thông tư số 158/2011/TT-BQP ngày 15 tháng 8 năm 2011 về thực hiện một số chế độ, chính sách góp phần chăm sóc đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu; Thông tư số 86/2016/TT-BQP ngày 20 tháng 6 năm 2016 quy định và hướng dẫn tổ chức lễ tang đối với quân nhân, công nhân, viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu do Bộ Quốc phòng quản lý.

chi hỗ trợ đơn vị tổ chức lễ tang còn thấp (từ 3 đến 7 triệu đồng); chưa thống nhất về quy định mức hỗ trợ tổ chức Lễ tang cấp cao (theo quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng chủ trì tổ chức Lễ tang cấp cao được chi mức tối đa là 30 triệu đồng; tại Thông tư số 74/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 105/2012/NĐ-CP, quy định mức chi tổ chức Lễ tang cấp cao tối đa là 60 triệu đồng). Trong khi, điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước ngày càng phát triển (từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã 07 lần điều chỉnh mức lương cơ sở), nhưng các chế độ, chính sách quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP chưa được sửa đổi, bổ sung, gây tâm tư cho đối tượng; (ii) Bất cập trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chế độ, chính sách đối với cán bộ Quân đội nghỉ hưu khoản 10 Điều 1 Luật số 52/2024/QH15 quy định, sĩ quan Quân đội nghỉ hưu được hưởng chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần theo quy định của Chính phủ; tuy nhiên, hiện nay Chính phủ chưa có quy định về chế độ này nên không có cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện; (iii) Bất cập về thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025¹⁰; Bộ Quốc phòng không có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật để quy định hoặc sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách đối với đối tượng thuộc quyền; do vậy, không có cơ sở pháp lý để sửa đổi, bổ sung Thông tư số 158/2011/TT-BQP. Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu là cần thiết và phù hợp.

- Mục đích ban hành: Cụ thể hóa khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 52/2024/QH15; khắc phục bất cập hiện hành; tạo sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chế độ, chính sách đối với sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 chương 11 điều quy định chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung

- Chương II: Chế độ, chính sách

¹⁰ Khoản 1 Điều 25 (Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ): ... ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính - ngân sách theo thẩm quyền. Khoản 11 Điều 25: Quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách thực hiện thống nhất trong cả nước...

- Chương III: Đăng ký, quản lý; nguồn kinh phí
- Chương IV: Điều khoản thi hành

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Nghị định quy định 04 chế độ, chính sách đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu, gồm: Chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin và hỗ trợ tang lễ khi từ trần. So với Thông tư số 158/2011/TT-BQP, phạm vi điều chỉnh của Nghị định hẹp hơn (không quy định chế độ khám chữa bệnh; trợ cấp khó khăn...), phù hợp với phạm vi được Luật giao.

- Đối tượng áp dụng (Điều 2): Đối tượng áp dụng của Nghị định cơ bản kế thừa đối tượng áp dụng của Thông tư số 158/2011/TT-BQP; có điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với sự thay đổi về cơ cấu tổ chức của các đơn vị Quân đội (Quân đoàn, Vùng Hải quân, Vùng Cảnh sát biển...). Nội dung Điều này gồm 3 khoản, cụ thể:

+ Khoản 1 quy định đối tượng sĩ quan cấp Tướng đã nghỉ hưu.

+ Khoản 2 quy định đối tượng sĩ quan cấp Tá, cấp Úy đã nghỉ hưu, gồm:

(i) Sĩ quan cấp Đại tá hưởng mức lương 668 đồng theo quy định tại Nghị định số 235/HĐBT ngày 18 tháng 9 năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng;

(ii) Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ Tư lệnh, Chính ủy (Quân đoàn, Binh chủng, Vùng Hải quân, Vùng Cảnh sát biển và tương đương); Cục trưởng các Cục có chức năng chỉ đạo toàn quân. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 trở lên theo quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ hoặc có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,1 trở lên theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ;

(iii) Sĩ quan cấp Đại tá nâng lương lần 2; sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy (Quân đoàn, Binh chủng, Vùng Hải quân, Vùng Cảnh sát biển và tương đương); Phó Cục trưởng các Cục có chức năng chỉ đạo toàn quân. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,8 theo quy định tại Nghị định số 25/CP hoặc giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 1,0 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

(iv) Sĩ quan cấp Đại tá hưởng mức lương 655 đồng theo quy định tại Nghị định số 235/HĐBT; sĩ quan cấp Đại tá nâng lương lần 1; sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ chỉ huy Sư đoàn hoặc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) và tương đương. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 theo quy định tại Nghị định số 25/CP hoặc có hệ số phụ cấp chức vụ 0,9 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

(v) Sĩ quan cấp Đại tá, Thượng tá; sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ chỉ huy Lữ đoàn, Trung đoàn và tương đương. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,5 theo quy định tại Nghị định số 25/CP hoặc có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

(vi) Sĩ quan cấp Trung tá, Thiếu tá; sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ chỉ huy Tiểu đoàn và tương đương. Sĩ quan trước khi nghỉ hưu giữ chức vụ hoặc đã giữ chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,35 theo quy định tại Nghị định số 25/CP hoặc có hệ số phụ cấp chức vụ 0,5 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

(vii) Đối tượng sĩ quan cấp Úy.

+ Khoản 3 quy định các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu.

- Đối tượng không áp dụng (Điều 3): Nội dung Điều này gồm 4 khoản, trong đó có kế thừa nội dung quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP; đồng thời, bổ sung quy định đối tượng không áp dụng để phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay (cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật, pháp luật bị thi hành kỷ luật bằng hình thức cách tất cả các chức vụ trong Đảng hoặc khai trừ ra khỏi Đảng hoặc xóa tất cả tư cách chức vụ đã đảm nhiệm hoặc có trường hợp sĩ quan Quân đội bị tước danh hiệu quân nhân; sĩ quan Quân đội nghỉ hưu định cư ở nước ngoài); nghị định, quy định đối tượng không áp dụng gồm sĩ quan Quân đội nghỉ hưu định cư ở nước ngoài (bao gồm cả các trường hợp đang hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại nghị định sau đó đi định cư ở nước ngoài); đồng thời, điều chỉnh thống nhất quy định loại trừ nêu trên tại các điều khoản nghị định.

- Chế độ an điều dưỡng (Điều 4): Nội dung điều này gồm 5 khoản, cơ bản kế thừa Thông tư số 158/2011/TT-BQP về đối tượng an điều dưỡng, tổ chức, quản lý an điều dưỡng. Tuy nhiên, để bảo đảm chặt chẽ, thuận lợi, khoa học, khả thi, cơ quan soạn thảo thiết kế quy định về hỗ trợ tiền an điều dưỡng; quy định

nguyên tắc về phiếu mời an điều dưỡng, quản lý và tổ chức an điều dưỡng; đồng thời, giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể phiếu mời an điều dưỡng để bảo đảm sát với tình hình thực tế, khả thi trong thực hiện. Cụ thể:

+ Khoản 1 quy định về mức tiền an điều dưỡng. được hưởng theo nhóm đối tượng; căn cứ từng đối tượng, quy định mức hỗ trợ tiền an điều dưỡng của sĩ quan Quân đội nghỉ hưu bằng mức tiền an, bồi dưỡng của sĩ quan có cùng điều kiện (cùng cấp bậc quân hàm hoặc mức lương hoặc mức phụ cấp chức vụ) đang công tác.

+ Quy định về thời gian chi trả chế độ; các trường hợp nảy sinh và phương án giải quyết. Cụ thể: Quy định tiền an điều dưỡng được chi trả trong Quý I hằng năm. Trường hợp trong năm đã được hưởng tiền an, bồi dưỡng đối với sĩ quan tại chức thì khi nghỉ hưu không được hỗ trợ tiền an điều dưỡng của năm đó. Trường hợp đi định cư ở nước ngoài hoặc từ trần thì không được hưởng hỗ trợ tiền an điều dưỡng từ năm sau liền kề của năm đi định cư ở nước ngoài hoặc từ trần. Trường hợp vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý trong Quý I hằng năm, nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này thì từ năm vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý trở đi không được hưởng hỗ trợ tiền an điều dưỡng; trường hợp vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý từ Quý II hằng năm trở đi thì từ năm sau liền kề của năm vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý trở đi không được hưởng hỗ trợ tiền an điều dưỡng.

+ Khoản 2 quy định nguyên tắc về phiếu mời an điều dưỡng. Nội dung khoản này kế thừa quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế. Theo đó, căn cứ quá trình cống hiến của sĩ quan Quân đội nghỉ hưu, quy định đối tượng được cấp phiếu mời cá nhân hoặc phiếu mời gia đình (bản thân và không quá 04 thân nhân đi cùng) đi nghỉ an điều dưỡng; thời gian cấp hằng năm hoặc 02 năm một lần hoặc căn cứ tình hình thực tiễn theo diện đối tượng và căn cứ quá trình cống hiến; thời gian cấp phiếu mời; quy định thân nhân trong phiếu mời cá nhân có gia đình đi cùng.

+ Khoản 3 quy định các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đóng quân trên địa bàn thành phố Hà Nội quản lý, thực hiện chế độ quy định tại khoản 1, khoản 2 điều này đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và các điểm a, b, c khoản 2 Điều 2 Nghị định.

+ Khoản 4 quy định việc quản lý, tổ chức an điều dưỡng. Nội dung khoản này kế thừa Thông tư số 158/2011/TT-BQP, có điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tế hiện nay. Theo đó, quy định về nguyên tắc việc tổ chức và bảo đảm

đi an điều dưỡng. Đối tượng khi đi an điều dưỡng được bảo đảm phòng nghỉ, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng kết hợp tham quan theo quy định của Bộ Quốc phòng. Quá trình ăn ở tại các Đoàn an điều dưỡng, sĩ quan Quân đội nghỉ hưu và thân nhân phải nộp tiền ăn các bữa theo mức giá quy định (không được bảo đảm tiền ăn vì đã được hỗ trợ tiền an điều dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định).

+ Về phương tiện đi an điều dưỡng, quy định, trường hợp cá nhân tự túc bảo đảm phương tiện (ô tô) đi an điều dưỡng thì được thanh toán tiền tàu xe theo giá cước ô tô vận tải hành khách công cộng thông thường cho quãng đường thực đi; trường hợp đơn vị, địa phương tự bảo đảm hoặc thuê phương tiện (ô tô) đưa, đón sĩ quan Quân đội nghỉ hưu đi an điều dưỡng tập trung thì được hỗ trợ kinh phí mua xăng dầu cho quãng đường thực đi.

+ Khoản 5, giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể về phiếu mời an điều dưỡng (dự kiến sẽ quy định mẫu phiếu, phân cấp quản lý, tiêu chuẩn từng đối tượng...) để thuận lợi, thống nhất, khả thi, linh hoạt trong thực hiện.

- Chế độ chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo (Điều 5): Nội dung Điều này gồm 4 khoản quy định chế độ hỗ trợ, hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị, quản lý chế độ chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo. Cụ thể:

+ Khoản 1 quy định sĩ quan Quân đội nghỉ hưu mắc bệnh thuộc danh mục bệnh hiểm nghèo do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì được khám giám định bệnh hiểm nghèo. Khi được kết luận mắc bệnh hiểm nghèo, được hỗ trợ hằng quý bằng 02 (hai) lần mức lương cơ sở để phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (cao hơn so với Thông tư số 158/2011/TT-BQP, hiện đang quy định bằng 01 lần mức lương cơ sở); được hưởng tiền ăn chênh lệch giữa tiền ăn cơ bản bộ binh với tiền ăn bệnh lý khi nằm điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong và ngoài Quân đội. Đồng thời, bổ sung quy định trường hợp đang hưởng chế độ mà đi định cư ở nước ngoài hoặc từ trần hoặc vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định thì không được hưởng chính sách theo quy định từ quý sau liền kề của quý đi định cư ở nước ngoài hoặc từ trần hoặc vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý.

+ Khoản 2 quy định các trường hợp trước khi nghỉ hưu đã được cấp có thẩm quyền công nhận mắc bệnh hiểm nghèo thì khi nghỉ hưu được hỗ trợ hằng quý bằng 02 (hai) lần mức lương cơ sở và hưởng mức tiền ăn chênh lệch khi nằm điều trị nội trú để phù hợp với thực tiễn, bảo đảm không để sót đối tượng.

+ Khoản 3 quy định trường hợp đã được Hội đồng giám định y khoa khám, kết luận mắc bệnh hiểm nghèo nhưng chưa được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định mà từ trần thì thân nhân được hỗ trợ một lần bằng 02 (hai) lần mức lương cơ sở, góp phần hỗ trợ, động viên thân nhân của sĩ quan Quân đội nghỉ hưu.

+ Khoản 4 quy định về hồ sơ, trình tự đề nghị, giải quyết chế độ. Nội dung khoản này cơ bản kế thừa Thông tư số 158/2011/TT-BQP; tuy nhiên, đã quy định thời gian tiếp nhận, xử lý, bảo đảm nhanh gọn, phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số quốc gia (có quy định tiếp nhận, xử lý trên môi trường điện tử) và đồng bộ theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (không có cấp huyện) để đảm bảo thuận tiện cho đối tượng và thân nhân đối tượng. Quy định chi phí thẩm định giám định y khoa cho Hội đồng giám định y khoa được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, do Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội hoặc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh thanh toán theo mức phí như mức phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa theo quy định của Bộ Tài chính, tạo thuận lợi trong thực hiện.

- Chế độ thông tin (Điều 6): Nội dung Điều này gồm 02 khoản quy định về chế độ báo chí và chế độ cung cấp thông tin, thông báo tình hình. Cụ thể:

+ Khoản 1 quy định chế độ báo chí, cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP, có bổ cục lại để bảo đảm triển khai chặt chẽ và phù hợp với quy định của Bộ Quốc phòng về chế độ, tiêu chuẩn đời sống văn hóa, tinh thần. Đồng thời, quy định rõ trường hợp đang hưởng mà đi định cư ở nước ngoài hoặc vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định thì không được hưởng từ quý sau liền kề của quý đi định cư ở nước ngoài hoặc từ trần hoặc vi phạm kỷ luật, pháp luật bị xử lý.

+ Khoản 2 quy định chế độ cung cấp thông tin, thông báo tình hình; nội dung khoản này cơ bản kế thừa quy định gặp mặt tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP, làm rõ hơn phân cấp thực hiện chế độ; đồng thời, quy định việc tổ chức thực hiện chế độ do các đơn vị, địa phương quyết định, phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của từng đơn vị, địa phương để bảo đảm linh hoạt, thuận lợi trong tổ chức thực hiện.

- Chế độ hỗ trợ tang lễ khi từ trần (Điều 7): Nội dung Điều này gồm 2 khoản, quy định chế độ hỗ trợ tang lễ khi từ trần; kế thừa quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP; đồng thời, để phù hợp với thực tiễn và phân cấp rõ, tạo

thuận lợi trong thực hiện, cơ quan soạn thảo thiết kế tăng mức hỗ trợ đối với đơn vị chủ trì tổ chức lễ tang hoặc được phân công tham gia Ban tổ chức lễ tang.

- Đăng ký, quản lý sĩ quan Quân đội nghỉ hưu (Điều 8): Nội dung Điều này gồm 02 khoản, trong đó:

+ Khoản 1 quy định về đăng ký sĩ quan Quân đội nghỉ hưu. Nội dung khoản này quy định rõ việc đăng ký lần đầu để quản lý; đồng thời, quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã và sĩ quan Quân đội nghỉ hưu khi có sự thay đổi nơi thường trú mới.

+ Khoản 2 quy định về quản lý sĩ quan Quân đội nghỉ hưu. Nội dung khoản này cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BQP; có bố cục lại, điều chỉnh phân cấp để phù hợp với tình hình thực tiễn thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, thuận lợi trong thực hiện.

- Nguồn kinh phí (Điều 9): Nội dung Điều này gồm 02 khoản; quy định rõ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách (gồm ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương), khắc phục bất cập hiện hành, tạo thuận lợi trong thực hiện, phù hợp với phân cấp trong thực hiện chế độ, chính sách (khoản 1 quy định ngân sách nhà nước; khoản 2 quy định ngân sách địa phương).

- Tổ chức thực hiện (Điều 10): Nội dung Điều này gồm 05 khoản quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong triển khai, tổ chức thực hiện Nghị định.

- Hiệu lực thi hành (Điều 11): Nội dung Điều này quy định hiệu lực thi hành của Nghị định, hiệu lực thực hiện của các chế độ, chính sách, quy định việc thực hiện mức lương cơ sở và việc dẫn chiếu văn bản quy phạm pháp luật và quy định đối tượng quân nhân chuyên nghiệp, công chức, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ khi nghỉ hưu được áp dụng thực hiện chế độ, chính sách như đối với sĩ quan có cùng cấp bậc quân hàm hoặc mức lương hoặc mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại Nghị định.

- Về đánh giá tác động của thủ tục hành chính: Tại Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất quy định 01 thủ tục hành chính tại khoản 4 Điều 5 Nghị định (quy định về hồ sơ, trình tự đề nghị, giải quyết chế độ chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo). Nghị định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn; do vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để

tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, cơ quan chủ trì soạn thảo không thực hiện đánh giá tác động của thủ tục hành chính là đúng theo quy định hiện hành. Đồng thời, quá trình rà soát thủ tục hành chính quy định tại Nghị định đã quán triệt và chấp hành quan điểm về cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số quốc gia, tối giản về mẫu biểu, thời gian tiếp nhận giải quyết nhanh gọn, thực hiện bằng 3 hình thức: Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử, tạo thuận lợi cho đối tượng.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục I các mẫu biểu đề nghị, công nhận mắc bệnh hiểm nghèo; đăng ký, quản lý, di chuyển sĩ quan quân đội nghỉ hưu, cụ thể như sau:

STT	Mẫu số	Nội dung
01	Mẫu số 01	Đơn đề nghị giám định y khoa để hưởng chế độ hỗ trợ mắc bệnh hiểm nghèo
02	Mẫu số 02	Giấy giới thiệu khám giám định y khoa
03	Mẫu số 03	Biên bản giám định y khoa
04	Mẫu số 04	Quyết định về việc hưởng chế độ hỗ trợ hàng quý đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu mắc bệnh hiểm nghèo
05	Mẫu số 05	Phiếu đăng ký sĩ quan Quân đội nghỉ hưu
06	Mẫu số 06a	Đơn đề nghị về việc thay đổi nơi thường trú
07	Mẫu số 06b	Giấy giới thiệu di chuyển sĩ quan Quân đội nghỉ hưu
08	Mẫu số 07	Danh sách quản lý sĩ quan Quân đội nghỉ hưu trên địa bàn
09	Mẫu số 08	Danh sách theo dõi biến động sĩ quan Quân đội nghỉ hưu trên địa bàn

26. Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của

Chính phủ điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến và thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: ..

- Sự cần thiết ban hành:

Về cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 27/7/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg về chế độ đối với thanh niên xung phong (TNXP) đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến. Trong đó, Điều 3 quy định về chế độ trợ cấp hằng tháng như sau: “Thanh niên xung phong tập trung tham gia kháng chiến hoàn thành nhiệm vụ trở về địa phương không còn khả năng lao động và sống cô đơn, không nơi nương tựa thì được xét trợ cấp hằng tháng mức 360.000 đồng”. Đồng thời, để đảm bảo mức trợ cấp hằng tháng được điều chỉnh phù hợp với việc điều chỉnh chính sách xã hội, tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg quy định: “Mức trợ cấp này sẽ được điều chỉnh tương ứng khi Chính phủ điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với đối tượng quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội” (tại thời điểm này, mức chuẩn trợ giúp xã hội là 180.000 đồng/tháng theo Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010). Ngày 21/10/2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 136/2013/NĐ-CP điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 270.000 đồng/tháng. Trên cơ sở đó, ngày 05/7/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với TNXP đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến lên 540.000 đồng/tháng.

Cùng với chính sách đối với TNXP đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 06/10/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 112/2017/NĐ-CP quy định chế độ, chính sách đối với TNXP cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975, theo đó: “*Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam không còn khả năng lao động và sống cô đơn, không nơi nương tựa thì được xét trợ cấp hằng tháng mức 540.000 đồng. Mức trợ cấp này sẽ được điều chỉnh tương ứng khi Chính phủ điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong*

hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến quy định tại Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ”.

Như vậy, về nguyên tắc, mức hưởng trợ cấp hằng tháng đối với TNXP được gắn liền và được ấn định bằng 02 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Đồng thời, khi Chính phủ ban hành quy định mới về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hằng tháng đối với TNXP cũng sẽ được quy định điều chỉnh tương ứng, bảo đảm phù hợp với chính sách trợ giúp xã hội chung, kịp thời và thống nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành.

Về cơ sở thực tiễn

Về nguyên tắc, việc điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với 02 nhóm đối tượng TNXP theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP sẽ được thực hiện khi Chính phủ điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội. Tuy nhiên, kể từ khi thực hiện Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg, Chính phủ đã 03 lần điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội (năm 2013 điều chỉnh lên 270.000 đồng/tháng tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; năm 2021 điều chỉnh lên 360.000 đồng/tháng tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và năm 2024 điều chỉnh lên 500.000 đồng/tháng tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP) thì trợ cấp hằng tháng đối với TNXP mới được điều chỉnh 01 lần vào năm 2016 theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg.

Như vậy, thời gian qua, trợ cấp hằng tháng đối với TNXP chưa được điều chỉnh kịp thời với điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội (giữ nguyên mức trợ cấp từ năm 2016 đến nay là 540.000 đồng). Trong cùng khoảng thời gian đó, mức lương cơ sở tại thời điểm 01/01/2016 là 1.150.000 đồng, nay đã được điều chỉnh lên 2.340.000 đồng (tăng hơn 2 lần); mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công tại thời điểm 01/01/2016 là 1.318.000 đồng (Nghị định số 20/2015/NĐ-CP) thì nay đã tăng lên 2.789.000 đồng theo Nghị định số 77/2024/NĐ-CP (tăng hơn 2 lần).

Với trợ cấp hằng tháng thấp như hiện nay thì việc điều chỉnh nâng mức trợ cấp đối với 02 nhóm đối tượng TNXP theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP là hết sức cần thiết, góp phần đảm bảo cuộc sống, giảm bớt khó khăn đối với lực lượng TNXP, những người đã cống hiến tuổi thanh xuân cho 2 cuộc kháng chiến của Tổ quốc, nay đã tuổi cao, sức yếu, lại rơi vào hoàn cảnh cô đơn, không nơi nương tựa.

- Mục đích ban hành:

+ Ghi nhận và tri ân công lao của lực lượng TNXP đã có nhiều cống hiến, hy sinh trong các thời kỳ kháng chiến và xây dựng đất nước; khẳng định sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với thanh niên xung phong.

+ Điều chỉnh mức trợ cấp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và chính sách hiện hành, góp phần thiết thực nâng cao cuộc sống, giảm bớt khó khăn đối với lực lượng TNXP tham gia kháng chiến.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 03 điều điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến và thanh niên xung phong cơ sở ở miền nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 – 1975, cụ thể như sau:

- Điều 1. Đối tượng điều chỉnh mức trợ cấp.
- Điều 2. Mức trợ cấp và thời điểm điều chỉnh.
- Điều 3. Điều khoản thi hành.
- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

+ Thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

+ Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06/10/2017 quy định chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975.

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Từ trước tới nay, quy định về mức hưởng trợ cấp hằng tháng đối với TNXP luôn được gắn liền và tính toán bằng 02 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Tuy nhiên, việc quy định bằng mức tiền cụ thể và không gắn với việc điều chỉnh trợ cấp hằng tháng của TNXP với sự điều chỉnh mức chuẩn xã hội sẽ gây bất cập trong tổ chức thực hiện, vì mỗi khi Chính phủ điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội, cơ quan nhà nước lại phải ban hành một Nghị định riêng để điều chỉnh tương ứng mức trợ cấp đối với TNXP. Quy trình này mất nhiều thời gian, làm chậm tiến độ điều chỉnh chính sách, ảnh hưởng đến quyền lợi của đối tượng và làm giảm tính chủ động trong điều hành của cơ quan quản lý nhà nước.

Tiếp thu ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương, Nghị định hiện nay quy định mức trợ cấp hằng tháng bằng 02 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội thay vì quy định bằng mức tiền cụ thể như trước đây. Việc sửa đổi này nhằm đảm bảo sự chủ động và linh hoạt trong quá trình thực hiện chính sách (gắn việc điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với TNXP theo sự điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội), đảm bảo trợ cấp đối với TNXP được điều chỉnh tự động, kịp thời mỗi khi Chính phủ điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội mà không cần phải ban hành Nghị định riêng về điều chỉnh trợ cấp đối với TNXP.

Nội dung bổ sung: Nghị định không phát sinh nội dung mới cần bổ sung; chỉ tập trung sửa đổi một nội dung duy nhất về mức trợ cấp hằng tháng. Các quy định khác chế độ chính sách như trợ cấp một lần, trợ cấp mai táng phí và các chính sách khác vẫn giữ nguyên và tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP.

Nội dung lược bỏ: Nghị định chỉ tập trung sửa đổi một nội dung duy nhất về mức trợ cấp hằng tháng. Không có nội dung nào cần lược bỏ trong các quy định hiện hành. Nghị định không bãi bỏ, thay thế bất kỳ điều khoản, chế độ, chính sách đang được áp dụng nào.

Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính mới, không yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ và quy trình thực hiện. Việc chi trả chế độ đối với đối tượng được tiếp tục thực hiện theo cơ chế hiện hành.

Nội dung phân quyền, phân cấp:

- Nghị định cũng không quy định thêm về thủ tục hành chính nên không phát sinh yêu cầu về phân cấp, phân quyền mới.
- Thẩm quyền tổ chức thực hiện và chi trả trợ cấp tiếp tục giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phù hợp với phân cấp quản lý nhà nước hiện hành trong lĩnh vực người có công.

27. Nghị định số 348/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Việc xây dựng Nghị định là thể chế hóa các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới: Nghị quyết số 27-NQ-TW ngày 09/11/2022; Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật. Đồng thời là quá trình triển khai thực hiện Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Trong đó, đã quán triệt nguyên tắc, yêu cầu và đề ra nhiệm vụ “tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị”, “rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển” (Mục 1.5 Phần II Kết luận).

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ “đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển” (Mục 2 Phần III Nghị quyết).

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó nhấn mạnh “Đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng của kinh tế tư nhân và bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân”; “...hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định...”; “Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật.” (Mục 2 Phần III Nghị quyết).

Cơ sở pháp lý

+ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15, Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH14.

+ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH14.

+ Luật Thanh tra số 84/2025/QH14 (không còn cơ quan thanh tra chuyên ngành ở Bộ).

+ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

+ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ (cơ cấu tổ chức thay đổi nên các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cũng thay đổi).

Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch (Nghị định số 45/2019/NĐ-CP) đã phát huy và tăng cường được vai trò quản lý nhà nước, là cơ sở pháp lý để xử lý nghiêm những hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động du lịch. Sau hơn 5 năm thực hiện và qua thực tiễn quản lý nhà nước về lĩnh vực du lịch, một số quy định của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc cần phải sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

+ Thứ nhất, quy định chung về hình thức xử phạt bổ sung

Quy định hình thức tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề quy định tại Nghị định số 45/2019/NĐ-CP còn một số hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi giấy phép, chứng chỉ hành nghề nhưng đang bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn (khoản 7 Điều 6, điểm c khoản 9 Điều 7) chưa thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Thứ hai, quy định liên quan đến hành vi vi phạm “để khách du lịch trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn ở lại Việt Nam trái phép” (điểm c khoản 13 Điều 7

Nghị định số 45/2019/NĐ-CP) được quy định với mức tiền phạt cao gần mức tối đa của lĩnh vực, đồng thời áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành từ 12 đến 18 tháng, trên thực tế khó áp dụng hành vi để xử phạt. Nguyên nhân: khi có hành vi xảy ra, doanh nghiệp đã áp dụng mọi biện pháp quản lý, tuy nhiên, thực tế không ngăn chặn được khách trốn ở lại nước ngoài, doanh nghiệp cũng không chứng minh được trường hợp này thuộc một trong các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, mặt khác, doanh nghiệp bị phạt tiền đồng thời bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép 12 tháng đến 18 tháng dẫn đến doanh nghiệp vẫn bị xử phạt, bị dừng hoạt động trong thời gian dài (ngay cả hành vi vi phạm đó do chi nhánh của doanh nghiệp thực hiện). Điều này gây nên sự bức xúc kéo dài cho doanh nghiệp. Cần điều chỉnh hành vi này bảo đảm tính khả thi trên thực tế.

+ Thứ ba, quy định về thẩm quyền xử phạt

Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các văn bản có nội dung liên quan sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp không còn lực lượng thanh tra chuyên ngành tại Bộ, Sở (như phần căn cứ pháp lý) dẫn đến việc thay đổi về thẩm quyền xử phạt, vì vậy cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

Ngày 06/8/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, theo đó, giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch.

Như vậy, với cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định là cần thiết để giải quyết bất cập, vướng mắc, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho hoạt động xử lý vi phạm hành chính trên thực tế, đáp ứng yêu cầu cải cách trong giai đoạn mới và góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 17 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Điều 1. Bãi bỏ cụm từ tại Điều 6.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 7.
- Điều 3. Bãi bỏ cụm từ, điểm tại Điều 9.
- Điều 4. Thay thế cụm từ tại Điều 10.
- Điều 5. Bãi bỏ khoản 5 của Điều 12.
- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 19.
- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 20.
- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 21.
- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 22.
- Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 23.
- Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 24.
- Điều 12. Bổ sung Điều 24a.
- Điều 13. Bổ sung Điều 24b.
- Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 25.
- Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 của Điều 26.
- Điều 16. Điều khoản thi hành.
- Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Giữ nguyên quy định theo Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch.

Nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ:

- Bãi bỏ hành vi để khách du lịch trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn ở lại Việt Nam trái phép tại điểm c khoản 13 Điều 7, đồng thời bãi bỏ hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng giấy phép từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi này, bổ sung khoản 13a sau khoản 13 tại Điều 7 quy định dẫn chiếu áp dụng hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 18 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy,

chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình;” (*Tổ chức, môi giới, giúp sức, xúi giục, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, ở lại nước ngoài, nhập cảnh, ở lại Việt Nam hoặc qua lại biên giới quốc gia trái phép.*). Việc quy định hành vi như Nghị định là: (i) để bảo đảm tính khả thi khi thực tế xảy ra doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành có khách du lịch trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn ở lại Việt Nam trái quy định, đồng thời quy định dẫn chiếu áp dụng hành vi tại Nghị định là để bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cho các chức danh có thẩm quyền xử phạt của ngành văn hóa, thể thao và du lịch (Nghị định số 144/2021/NĐ-CP không quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cho các chức danh có thẩm quyền xử phạt của ngành văn hóa, thể thao và du lịch khi hành vi này xảy ra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành); (ii) quy định biện pháp quản lý nhà nước khi pháp luật về du lịch chưa quy định cụ thể các biện pháp để xảy ra hành vi vi phạm (*khách du lịch trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn ở lại Việt Nam trái phép*).

- Rà soát không quy định hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong trường hợp pháp Luật Du lịch đã quy định hành vi thuộc trường hợp thu hồi, hoặc đình chỉ để phù hợp với quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (điểm a và điểm c khoản 11, điểm a khoản 13, khoản 10 Điều 9, khoản 5 Điều 12,...).

- Về thẩm quyền xử phạt: chỉnh sửa toàn bộ thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc các lực lượng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Công an nhân dân, Thanh tra, Người có thẩm quyền kiểm tra, Giám đốc sở chuyên ngành, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Quản lý thị trường bảo đảm phù hợp với quy định của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP:

+ Kế thừa các quy định về chức danh là Thủ trưởng các đơn vị đã có thẩm quyền xử phạt trước đây của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) và bổ sung thêm thẩm quyền xử phạt của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy để bảo đảm phù hợp với chức năng của các chức danh này cũng là phù hợp với quy định của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

+ Quy định cụ thể Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục trưởng Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch (bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 189/2025/NĐ-CP; khoản 1 Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ quy định hoạt động kiểm tra chuyên ngành khi được Bộ trưởng giao quyền kiểm tra chuyên ngành đối với lĩnh vực du lịch và phù hợp với chức năng tham mưu, quản lý nhà nước của Văn phòng Bộ Văn

hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (Quyết định số 3669/QĐ-BVHTTDL ngày 17/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Quyết định số 488/QĐ-BVHTTDL ngày 01/3/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam).

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết: Nghị định không quy định nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp. Trong quá trình soạn thảo và lấy ý kiến không có ý kiến khác nhau về các vấn đề nêu trên.

- Về tính tương thích với các điều ước quốc tế; việc bảo đảm quốc phòng, an ninh; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; vấn đề bảo đảm bình đẳng giới, thực hiện chính sách dân tộc

+ Về sự tương tích với các điều ước quốc tế: Nghị định không có nội dung trái với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trong đó đặc biệt có các văn kiện pháp lý về quyền con người, như Hiến chương Liên hợp quốc (1945), Tuyên ngôn Nhân quyền (1948) và hai Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hoá và xã hội và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị).

+ Về bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh; bảo đảm bình đẳng giới, thực hiện chính sách dân tộc: Các quy định của Nghị định bảo đảm phù hợp với các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đồng thời, không có nội dung liên quan đến vấn đề bình đẳng giới, chính sách dân tộc; không có nguy cơ gây bất bình đẳng giới, bất bình đẳng giữa các dân tộc sau khi được ban hành.

+ Về việc ứng dụng khoa học, công nghệ: Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung một số quy định về một số hành vi và thẩm quyền xử phạt, do vậy việc quy định về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng chỉ ở mức hạn chế. Mặt khác, việc xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường mạng chỉ thực hiện được khi yêu cầu về cơ sở hạ tầng, thông tin đáp ứng.

28. Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Văn bản hết hiệu lực thi hành: Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Thế chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về dịch vụ việc làm tại Luật Việc làm số 74/2025/QH15; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa mạnh mẽ các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến phiếu lý lịch tư pháp; Quyết định số 2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ.

Thực tiễn triển khai Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm cho thấy hệ thống dịch vụ việc làm từng bước định hình theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần quan trọng trong kết nối cung – cầu lao động, hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm và doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Tuy nhiên, để cung ứng dịch vụ tốt thì cần phải tiếp tục nghiên cứu để chuyển đổi số, ứng dụng

công nghệ thông tin trong hoạt động dịch vụ việc làm, cần có các quy định để quản lý hoạt động giao dịch việc làm điện tử thống nhất, Nhà nước cần thể hiện vai trò, trách nhiệm của mình trong việc điều tiết, quản trị thị trường lao động thông qua việc hình thành một Sàn Giao dịch việc làm quốc gia vừa tạo môi trường để cho người lao động, doanh nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm tham gia, tăng hiệu quả kết nối cung - cầu lao động và thông qua đó quản lý được kết quả giao dịch việc làm trên toàn quốc. Đồng thời, cần phải rà soát lại để đơn giản hoá thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh nhằm thu hút, phát triển các doanh nghiệp tham gia lĩnh vực dịch vụ việc làm.

- Mục đích ban hành:

Thể chế hoá các chủ trương, quan điểm của Đảng, nhất là các vấn đề liên quan tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 42-NQ/TW; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, phù hợp của hệ thống pháp luật có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Quy định chi tiết, quy định các nội dung giao Chính phủ tại khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 28, khoản 3 Điều 28 và khoản 5 Điều 28 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 chương, 29 điều quy định chi tiết một số điều của luật việc làm về dịch vụ việc làm, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung

- Chương II: Điều kiện thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức dịch vụ việc làm công

- Chương III: Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

- Chương IV: Thẩm quyền và trách nhiệm

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

So với quy định hiện hành, Nghị định bổ sung 6 nội dung, cụ thể như sau:

- Về điều kiện thành lập Tổ chức dịch vụ việc làm công (Điều 4): bổ sung thêm điều kiện có trang thông tin điện tử (website) bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Sàn giao dịch việc làm quốc gia để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ việc làm theo hình thức trực tuyến, quản lý được kịp thời, đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động của các Tổ chức dịch vụ việc làm công - đây là xu thế hoạt động

chính trong tương lai.

- Về nội dung hoạt động của Tổ chức dịch vụ việc làm công (Điều 7): bổ sung trách nhiệm đối với Tổ chức dịch vụ việc làm công do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm ở trung ương thành lập trong việc quản lý, vận hành Sàn giao dịch việc làm quốc gia (khoản 3 Điều 7). Việc bổ sung này là cần thiết, phù hợp với vai trò, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để hỗ trợ Nhà nước quản trị, điều tiết thị trường lao động, tăng cường kết nối cung – cầu lao động.

- Về trách nhiệm của Tổ chức dịch vụ việc làm công (Điều 11): bổ sung quy định về trách nhiệm của Tổ chức dịch vụ việc làm công tiếp nhận, cung ứng dịch vụ việc làm trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia (khoản 2 Điều 11); bổ sung yêu cầu bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu cá nhân theo các quy định hiện hành (khoản 4 Điều 11).

- Về theo dõi tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm: Để tiết kiệm chi phí, thông tin được kịp thời, đầy đủ, đã bổ sung thêm quy định về cập nhật kết quả kết nối việc làm thành công (khoản 2 Điều 10; khoản 2 Điều 23 Nghị định); bổ sung quy định báo cáo thông qua Sàn giao dịch việc làm (khoản 8 Điều 11, khoản 7 Điều 23 Nghị định).

- Về trách nhiệm của Bộ Nội vụ: Bổ sung quy định xây dựng, quản lý Sàn giao dịch việc làm quốc gia (địa chỉ <https://www.vieclam.gov.vn>). Việc quy định này là cụ thể hóa điểm b khoản 1 Điều 15 Luật Việc làm 2025, Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Đồng thời, Sàn giao dịch việc làm là địa chỉ/nền tảng điện tử để tiếp nhận các văn bản, báo cáo, công khai thông tin về kết quả hoạt động của các trung tâm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 10, khoản 8 Điều 11, khoản 3 Điều 13, khoản 1 Điều 22, khoản 7 Điều 23).

- Điều khoản chuyển tiếp: Bổ sung quy định về việc không phải thực hiện các thủ tục hành chính về cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép khi nội dung về địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp trên Giấy phép có sự thay đổi do việc sắp xếp, sáp nhập địa bàn hành chính.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Các doanh nghiệp đã được cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm cho đến khi Giấy phép hết hạn trừ trường hợp bị thu hồi theo quy định

tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

+ Không áp dụng quy định tại điểm c, e khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm so với địa chỉ trên Giấy phép do sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, trừ trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu cấp lại Giấy phép.

+ Doanh nghiệp đã nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn hoặc thu hồi Giấy phép và đáp ứng đủ các điều kiện theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp, cấp lại, gia hạn hoặc thu hồi sẽ không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện và được cấp, cấp lại, gia hạn hoặc thu hồi Giấy phép theo quy định của Nghị định này.

+ Tổ chức dịch vụ việc làm công thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP thì được tiếp tục hoạt động. Trường hợp không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này thì phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 24 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục I các kiểu mẫu sử dụng trong hoạt động dịch vụ việc làm, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Phiếu đăng ký dịch vụ việc làm (dành cho người lao động)
Mẫu số 01a	Phiếu đăng ký tìm việc làm
Mẫu số 02	Phiếu đăng ký dịch vụ việc làm (dành cho tập thể người lao động)
Mẫu số 03	Phiếu đăng ký dịch vụ việc làm (dành cho người sử dụng lao động)
Mẫu số 03a	Phiếu đăng ký giới thiệu, cung ứng lao động
Mẫu số 04	Theo dõi tình trạng việc làm của người lao động

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục II các biểu mẫu sử dụng trong cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 02	Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 05	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 06	Đơn đề nghị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 07	Quyết định thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 08	Đơn đề nghị rút tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 09	Thông báo đồng ý rút tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục III các biểu mẫu sử dụng báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của Tổ chức dịch vụ việc làm công
Mẫu số 02	Báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp/chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm sáu tháng đầu năm hoặc cả năm <i>(dành cho cơ quan quản lý việc thành lập, hoạt động dịch vụ việc làm tại địa phương)</i>

29. Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Cơ sở chính trị

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã luôn quan tâm đến việc hoàn thiện, xây dựng thể chế để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ số trong nước. Các văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước gần đây tiếp tục đề ra nhiều chủ trương, định hướng quan trọng cho việc hoàn thiện thể chế về công nghiệp công nghệ số. Nghị định đã thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17/11/2022; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 24/12/2024; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025.

Cơ sở pháp lý

+ Ngày 14/6/2025, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Công nghiệp công nghệ số. Trong đó, khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 19, khoản 3 Điều 20 giao Chính phủ quy định chi tiết về (1) Hoạt động công nghiệp công nghệ số, (2) Tiêu chí xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, (3) Thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số.

+ Ngày 27/6/2025, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong đó, khoản 6 Điều 21 quy định: căn cứ vào yêu cầu quản lý thực tiễn của từng ngành, lĩnh vực, Chính phủ được ban hành văn bản quy định chi tiết khoản 3 Điều này (về nội dung thử nghiệm có kiểm soát). Đồng thời, Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số: Tổ chức, doanh nghiệp được triển khai thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

+ Tại điểm 2 Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên đã nêu: “Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng “vừa quản lý chặt chẽ, vừa kiến tạo phát triển”, từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; “đề cao phương pháp “quản lý theo kết quả”, chuyển mạnh từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.”

Cơ sở thực tiễn

+ Cập nhật hoàn thiện hành lang pháp lý về công nghiệp công nghệ số

Luật Công nghiệp công nghệ số đã khẳng định “Công nghiệp công nghệ số là ngành kinh tế - kỹ thuật dựa trên sự kết hợp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; là bước phát triển tiếp theo của công nghiệp công nghệ thông tin”. Do vậy, để hoàn thiện hành lang pháp lý công nghiệp công nghệ số cần có những quy định để cập nhật, làm rõ các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên cơ sở pháp luật về công nghiệp công nghệ thông tin.

+ Giải quyết các vấn đề thực tiễn chưa có quy định pháp luật điều chỉnh

Thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số đã được quy định trong Luật Công nghiệp công nghệ số và thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tuy nhiên, chưa có quy định, hướng dẫn chi tiết để triển khai nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.

+ Giải quyết các khó khăn, vướng mắc

Trong thời gian qua vấn đề thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao còn chưa hiệu quả và gặp nhiều khó khăn. Luật Công nghiệp công nghệ số quy định các chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số, tuy nhiên, để tổ chức thực thi hiệu quả các quy định của Luật, Chính phủ cần có các hướng dẫn chi tiết các biện pháp thi hành nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc về phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp công nghệ số, đặc biệt là vấn đề thu hút, trọng dụng và ưu đãi cho nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, nhân tài công nghệ số.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 chương 36 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung.
- Chương II: Hoạt động công nghiệp công nghệ số.
- Chương III: Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số.
- Chương IV: Thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số.
- Chương V: Điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định:

+ Nghị định này quy định chi tiết Điều 13, Điều 19, Điều 20 của Luật Công nghiệp công nghệ số về hoạt động công nghiệp công nghệ số; tiêu chí nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số.

+ Nghị định này quy định biện pháp thi hành Điều 8 của Luật Công nghiệp công nghệ số và quy định chi tiết Điều 21 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam.

Các quy định chính của Nghị định

- Về hoạt động CNCNS: Nghị định quy định áp dụng các ưu đãi đối với hoạt động CNCNS theo hướng dẫn chiếu đến các quy định tại Luật CNCNS (Điều 3), đồng thời làm rõ các hoạt động về sản xuất sản phẩm phần cứng, hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung số và cung cấp dịch vụ công nghệ số (Điều 4).

- Về phát triển nguồn nhân lực CNCNS:

+ Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNCNS được xác định là một trong những yếu tố then chốt để thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành. Để chi tiết hóa chính sách phát triển nguồn nhân lực trong Luật CNCNS, Nghị định cũng quy định chi tiết 05 nhóm đối tượng để xác định rõ các tiêu chí nhân lực chất lượng cao theo từng đối tượng gồm:

(i) Nhân sự đang làm việc tại doanh nghiệp;

(ii) Người tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học;

(iii) Người làm việc, giảng dạy, nghiên cứu tại cơ sở giáo dục đại học, tổ chức nghiên cứu;

(iv) Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan nhà nước;

(v) Cá nhân có đóng góp nổi bật trong lĩnh vực công nghệ số. Đồng thời, phân cấp cho các bộ, ngành, địa phương trách nhiệm ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành hướng dẫn về quy trình, thủ tục áp dụng chính sách ưu đãi

(nếu có) và tổ chức thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực CNCNS chất lượng cao.

+ Về nhân tài công nghệ số, Nghị định quy định dẫn chiếu đến các chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Điều 54 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn chi tiết.

- Về thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số:

+ Nghị định này quy định biện pháp thi hành Điều 8 Luật CNCNS và quy định chi tiết khoản 6 Điều 21 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số. Nghị định sẽ quy định chi tiết quy trình, thủ tục triển khai cụ thể cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số.

+ Mục tiêu của cơ chế thử nghiệm này là cho phép doanh nghiệp được phép miễn tuân thủ một số quy định pháp luật nhất định trong một thời gian, không gian, phạm vi giới hạn với sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền; khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thông minh hóa các ngành, lĩnh vực; tạo môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá các tính năng, rủi ro, chi phí và lợi ích của sản phẩm, dịch vụ mới; kiểm soát, hạn chế các rủi ro có thể xảy ra khi ứng dụng sản phẩm, dịch vụ mới.

+ Các cơ quan có thẩm quyền sẽ là đơn vị xét duyệt các hồ sơ đăng ký thử nghiệm và quyết định cho phép thử nghiệm đối với các sản phẩm, dịch vụ này. Thử nghiệm sẽ được thực hiện trong một thời gian, không gian, phạm vi và đối tượng nhất định, tùy thuộc vào đặc điểm của sản phẩm và yêu cầu quản lý. Thời gian thử nghiệm tối đa sẽ là 03 năm, và có thể gia hạn thêm 03 năm nếu cần thiết.

+ Trong suốt quá trình thử nghiệm, các tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm phải thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát rủi ro, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, và tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật dữ liệu. Cơ quan có thẩm quyền cũng sẽ giám sát và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm quá trình thử nghiệm tuân thủ đúng quy định. Nếu phát hiện các vấn đề nghiêm trọng, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định tạm dừng hoặc kết thúc thử nghiệm trước thời hạn.

+ Kết quả thử nghiệm là cơ sở để cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá các rủi ro có thể phát sinh trước khi quyết định điều chỉnh các quy định pháp luật có liên quan để cho phép sản phẩm, dịch vụ mới được đưa vào sử dụng, cung cấp

ra thị trường. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát giúp tạo điều kiện cho việc đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ trong ngành CNCNS, đồng thời bảo vệ người tiêu dùng và bảo đảm an toàn cho xã hội.

Nội dung mới của Nghị định

- Nghị định quy định những vấn đề mới chưa được pháp luật quy định để triển khai thực hiện các chính sách Luật Công nghiệp công nghệ số bao gồm:

+ Về phát triển nguồn nhân lực CNCNS: Nghị định cũng quy định chi tiết 05 nhóm đối tượng để xác định rõ các tiêu chí nhân lực chất lượng cao theo từng đối tượng và phân cấp cho các bộ, ngành, địa phương trách nhiệm ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành hướng dẫn về quy trình, thủ tục áp dụng chính sách ưu đãi (nếu có) và tổ chức thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực CNCNS chất lượng cao.

+ Về thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số: Nghị định sẽ quy định chi tiết quy trình, thủ tục triển khai cụ thể cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số; khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thông minh hóa các ngành, lĩnh vực; tạo môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá các tính năng, rủi ro, chi phí và lợi ích của sản phẩm, dịch vụ mới; kiểm soát, hạn chế các rủi ro có thể xảy ra khi ứng dụng sản phẩm, dịch vụ mới.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục I, cụ thể như sau:

Mẫu số TNCNS01	Đơn đề nghị tham gia thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS02	Quyết định cấp phép thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS03	Đơn đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS04	Quyết định gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số

Mẫu số TNCNS05	Quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS06	Đơn đề nghị kết thúc thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS07	Quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS08	Đơn đề nghị điều chỉnh thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS09	Quyết định điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS10	Quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số
Mẫu số TNCNS11	Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số

30. Nghị định số 354/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về khu công nghệ số tập trung

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

+ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của Đại hội đảng lần thứ XIII đã xác định: “Phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, khu CNTT tập trung và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao và theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng, địa bàn trọng điểm”.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định “phát triển một số khu công nghiệp công nghệ số” là một trong những giải pháp để thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

+ Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó xác định “Đổi mới mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động của các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung”; “Xây dựng và triển khai chiến lược phát triển hạ tầng thông tin, hạ tầng số, quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông cho giai đoạn tới theo định hướng hạ tầng số là thiết yếu, bảo đảm an toàn thông tin mạng là then chốt, ưu tiên đầu tư phát triển nhanh, đi trước một bước. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội”.

+ Ngày 14/6/2025, Quốc hội đã ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số (số 71/2025/QH15), trong đó khoản 5 Điều 49 điều chỉnh tên gọi “khu công nghệ thông tin tập trung” thành “khu công nghệ số tập trung”. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết về: đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số (Điều 21); điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung (Điều 21); trình tự, thủ tục lập dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung (Điều 22); công nhận khu chức năng là khu công nghệ số tập trung (Điều 23); và quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung (Điều 25). Theo đó, việc xây dựng Nghị định quy định về khu công nghệ số tập trung là nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao.

+ Bên cạnh đó, Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung hiện có nhiều quy định không còn phù hợp, đồng bộ với pháp luật hiện hành. Do đó, việc xây dựng Nghị định quy định về khu công nghệ số tập trung (thay thế Nghị định số 154/2013/NĐ-CP) là một yêu cầu cấp bách, xuất phát từ khoảng trống pháp lý và sự thiếu đồng bộ giữa các quy định hiện hành với hệ thống pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 08 chương, 23 điều quy định về khu công nghệ số tập trung, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.

- Chương II: Tiêu chí của khu công nghệ số tập trung.
- Chương III: Thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung.
- Chương IV: Công nhận khu chức năng là khu công nghệ số tập trung.
- Chương V: Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với khu công nghệ số tập trung.
- Chương VI: Quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác khu công nghệ số tập trung.
- Chương VIII: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định:

+ Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp công nghệ số về khu công nghệ số tập trung, bao gồm: khoản 1 và khoản 3 Điều 22; khoản 3 Điều 23 và khoản 3 Điều 25 của Luật Công nghiệp công nghệ số.

+ Nghị định này quy định biện pháp thi hành Điều 5 và Điều 24 của Luật Công nghiệp công nghệ số về quản lý và phát triển khu công nghệ số tập trung.

Đối tượng áp dụng của Nghị định, bao gồm: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư, thành lập, mở rộng, công nhận khu chức năng là khu công nghệ số tập trung, hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh trong khu công nghệ số tập trung và các hoạt động khác có liên quan đến khu công nghệ số tập trung.

Các quy định chính của Nghị định:

- Quy định chi tiết các tiêu chí của khu công nghệ số tập trung căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Công nghiệp công nghệ số, bao gồm: Tiêu chí về chức năng, Tiêu chí về quy mô diện tích, nhân lực của khu công nghệ số tập trung,...

- Quy định về điều kiện và trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Công nghiệp công nghệ số; quy định về bảo đảm hiệu quả hoạt động của khu công nghệ số tập trung nhằm mục tiêu hoàn thiện quy trình, đánh giá hiệu quả dự án đầu tư khu công nghệ số tập trung.

- Quy định trình tự, thủ tục công nhận khu chức năng là khu công nghệ số tập trung căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Công nghiệp công nghệ

số; quy định về việc tạm đình chỉ, chấm dứt hiệu lực đối với Quyết định công nhận khu chức năng là khu công nghệ số tập trung không đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

- Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với khu công nghệ số tập trung theo quy định tại Điều 24 Luật Công nghiệp công nghệ số. Trong đó, quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân, thu hút nhân tài, nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp công nghệ số theo các pháp luật chuyên ngành. Đây là sở cứ quan trọng để các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và hoạt động trong khu công nghệ số tập trung tham khảo để thực hiện.

- Quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Trong đó, quy định nguyên tắc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng là khu công nghệ số tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải tuân thủ theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Quy định mô hình và chức năng của đơn vị quản lý, vận hành, khai thác khu công nghệ số tập trung.

- Quy định về vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với khu công nghệ số tập trung, bao gồm: việc xây dựng quy hoạch, chính sách, hướng dẫn thành lập và quản lý hoạt động; cấp các loại giấy phép, và công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

31. Nghị định số 355/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên về áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Trong những năm qua, Đảng, nhà nước ta đề ra nhiều chủ trương chính sách về chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, được thể hiện trong nhiều Nghị quyết,

văn kiện quan trọng như Hiến pháp, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, XIII..., nhiều văn kiện của Đảng xác định: “*Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến trẻ em...*”, Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Chỉ thị 28-CT-TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc đề ra giải pháp “*phát triển hệ thống tư pháp thân thiện và bảo vệ trẻ em*”. Với mục đích đổi mới, cải cách mạnh mẽ chính sách pháp luật về tư pháp hình sự áp dụng đối với người chưa thành niên, ngày 30/11/2024, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật số 59/2024/QH15 Tư pháp người chưa thành niên (sau đây viết gọn là Luật Tư pháp người chưa thành niên). Thực hiện Quyết định số 1089/QĐ-TTg ngày 09/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tư pháp người chưa thành niên, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Đây là đạo luật chuyên biệt đầu tiên điều chỉnh toàn diện các hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên, bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự..., học sinh đang chấp hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; phạm nhân là người chưa thành niên chấp hành án tại trại giam riêng, phân trại hoặc khu giam giữ riêng.

+ Luật được ban hành là cơ sở pháp lý quan trọng trong quá trình thực hiện thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại các trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại các trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng. Luật có nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (khoản 5 Điều 97, Điều 93, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 109, 111, 112), thi hành án phạt tù (Điều 163, 164, 165, 168, 169, 171, khoản 7 Điều 162), chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng (Điều 172).

- Tuy nhiên, để triển khai thực hiện hiệu quả và bảo đảm hiệu lực thi hành của Luật, cần thiết phải ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản, trong đó bao gồm:

+ Quy định cụ thể về chế độ, chính sách; hướng nghiệp, học nghề; chế độ quản lý, giáo dục, xếp loại thi đua cho phạm nhân, học sinh; khen thưởng, xử lý vi phạm, kỷ luật.

+ Quy định cụ thể về chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng cho học sinh trường giáo dưỡng; phạm nhân là người chưa thành niên tại các trại giam.

+ Quy định về trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thực hiện biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam.

Cơ sở thực tiễn

+ Hiện nay, các Trường giáo dưỡng đang quản lý 02 loại đối tượng học sinh đó là: (1) người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính; (2) người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Hình sự. Do vậy, công tác quản lý, giáo dục học sinh trường giáo dưỡng thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Mặt khác, quy định cụ thể về chế độ, chính sách đối với học sinh tại các văn bản quy phạm pháp luật vẫn chưa có sự thống nhất, chưa đảm bảo sự công bằng giữa 02 đối tượng học sinh, như tại Điều 24 Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định: "Học sinh được liên lạc bằng điện thoại với thân nhân mỗi tháng 02 lần, mỗi lần không quá 05 phút", trong khi đó theo quy định tại Điều 153 Luật Thi hành án hình sự: "học sinh được gửi và nhận thư"; kết quả xếp loại thi đua là căn cứ để phân loại, đánh giá, quản lý và khen thưởng, đề nghị giảm thời hạn, đề nghị chấm dứt trước thời hạn cho học sinh, tuy nhiên, chỉ có học sinh chấp hành biện pháp xử lý hành chính được đánh giá, xếp loại thi đua theo quy định tại Thông tư 49/2022/TT-BCA ngày 07/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an, trong khi đó việc xếp loại thi đua cho học sinh chấp hành biện pháp tư pháp chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật nào, do đó, gây khó khăn vướng mắc cho trường giáo dưỡng.

+ Để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên và cơ sở để tổ chức triển khai việc thực hiện quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại các trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại các trại giam được bảo đảm, thống nhất, đồng bộ, có hiệu quả, Bộ Công an thấy rằng việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên về áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên là rất cần thiết và phù hợp với yêu cầu tổ chức thực hiện Luật.

- Mục đích ban hành:

+ Nhằm hướng dẫn cụ thể một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên mà Luật giao cho Chính phủ quy định chi tiết để tổ chức thi hành quyết định

áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại các trại giam.

+ Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền và hoàn thiện các quy định về việc thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh chấp hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, phạm nhân là người chưa thành niên thi hành án phạt tù tại trại giam, bảo đảm tính minh bạch, tính kế thừa, tính khả thi.

+ Tôn trọng và bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền con người, quyền trẻ em theo Hiến pháp và công ước quốc tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 chương, 52 điều quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên về áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung

- Chương II: Thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng

- Chương III: Thi hành án phạt tù tại trại giam

- Chương IV: Chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng cho học sinh trường giáo dưỡng; phạm nhân là người chưa thành niên

- Chương V: Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thi hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam

- Chương VI: Điều khoản thi hành

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

+ Nghị định này quy định chi tiết thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên quy định tại các Điều 93, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 109, 111, 112, 163, 164, 165, 168, 169, 171, 172, khoản 5 Điều 97, khoản 7 Điều 162 của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

+ Nghị định này áp dụng đối với học sinh đang chấp hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; phạm nhân là người chưa thành niên đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; người đại diện hợp pháp của học sinh đang chấp hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng và người đại diện hợp pháp của phạm nhân là người chưa thành niên; cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thi hành, quản lý, giáo dục người chưa thành niên áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; phạm nhân là người chưa thành niên thi hành án phạt tù tại trại giam.

Nội dung cơ bản của Nghị định:

- Chương I. Quy định chung (gồm 04 điều từ Điều 1 đến Điều 4), trong đó, Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ.

- Chương II. Quy định về thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (gồm 18 điều từ Điều 5 đến Điều 23): Chương này quy định về chế độ, chính sách đối với học sinh trường giáo dưỡng; chế độ học văn hóa; lao động, học nghề; sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho học sinh; gặp thân nhân, liên lạc, nhận quà của học sinh; chế độ quản lý, giáo dục, xếp loại thi đua cho học sinh; khen thưởng, xử lý học sinh vi phạm.

+ Mục 1: Quy định về chế độ, chính sách đối với học sinh trường giáo dưỡng (gồm 05 điều từ Điều 5 đến Điều 9), trong đó, quy định về điều kiện cơ sở vật chất của trường giáo dưỡng; chế độ ăn của học sinh; chế độ mặc, đồ dùng sinh hoạt của học sinh; chế độ ở của học sinh; chế độ chăm sóc y tế đối với học sinh.

+ Mục 2: Quy định về chế độ học văn hóa; lao động, học nghề; sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; gặp thân nhân, liên lạc, nhận quà của học sinh (gồm 05 điều từ Điều 10 đến Điều 14), trong đó, quy định về chế độ học văn hóa của học sinh; chế độ giáo dục hướng nghiệp, học nghề, lao động của học sinh; quản lý, sử dụng kết quả lao động của trường giáo dưỡng; chế độ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí của học sinh; chế độ gặp thân nhân, liên lạc, nhận quà của học sinh.

+ Mục 3: Quy định về chế độ quản lý, giáo dục, xếp loại thi đua cho học sinh (gồm 03 điều từ Điều 15 đến Điều 17), trong đó, quy định về chế độ quản lý học sinh; xếp loại thi đua cho học sinh; kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh và tổ chức thi.

+ Mục 4: Quy định về khen thưởng, xử lý học sinh vi phạm (gồm 06 điều từ Điều 18 đến Điều 23), trong đó, quy định về chế độ khen thưởng đối với học sinh; xử lý học sinh vi phạm; giải quyết trường hợp người chấp hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, học sinh trường giáo dưỡng bỏ trốn; thực hiện trích xuất học sinh; thủ tục giải quyết trường hợp học sinh chết; thủ tục cho học sinh ra trường.

- Chương III. Quy định về thi hành án phạt tù tại trại giam (gồm 18 điều từ Điều 24 đến Điều 41): Chương này quy định về nhóm chế độ, chính sách đối với phạm nhân là người chưa thành niên; chế độ học văn hóa; lao động, học nghề; sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho phạm nhân là người chưa thành niên; khen thưởng, xử lý vi phạm; kỷ luật; trả tự do cho phạm nhân là người chưa thành niên.

+ Mục 1: Quy định về chế độ, chính sách đối với phạm nhân là người chưa thành niên (gồm 07 điều từ Điều 24 đến Điều 30), trong đó, quy định về điều kiện cơ sở vật chất của trại giam riêng, phân trại hoặc khu giam giữ dành riêng cho phạm nhân là người chưa thành niên trong trại giam; trang thiết bị phục vụ phạm nhân là người chưa thành niên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, nghe đài, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hình thức vui chơi giải trí khác phù hợp; bố trí giam giữ riêng phạm nhân là người chưa thành niên; biên chế đội, tổ phạm nhân; chế độ chăm sóc y tế đối với phạm nhân là người chưa thành niên; chế độ ăn của phạm nhân là người chưa thành niên; chế độ mặc và tư trang của phạm nhân là người chưa thành niên.

+ Mục 2: Quy định về chế độ học văn hoá; lao động, học nghề; sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao cho phạm nhân là người chưa thành niên (gồm 05 điều từ Điều 31 đến Điều 35), trong đó, quy định về chế độ học văn hóa của phạm nhân là người chưa thành niên; chế độ giáo dục hướng nghiệp, học nghề, lao động của phạm nhân là người chưa thành niên; sử dụng kết quả lao động của phạm nhân; tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, nghe đài, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hình thức vui chơi giải trí khác; khuyến khích phạm nhân là người chưa thành niên phát huy năng lực, sở trường, năng khiếu cá nhân.

+ Mục 3: Quy định về chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm, kỷ luật; trả tự do cho phạm nhân là người chưa thành niên (gồm 06 điều từ Điều 36 đến Điều 41), trong đó, quy định về điều kiện được khen thưởng; xử lý vi phạm; tình tiết giảm nhẹ hình thức kỷ luật; tình tiết tăng nặng hình thức kỷ luật; thời hạn xử lý kỷ

luật, thi hành quyết định kỷ luật; chuẩn bị trả tự do cho phạm nhân là người chưa thành niên.

- Chương IV. Quy định về chuẩn bị tái hoà nhập cộng đồng cho học sinh trường giáo dưỡng; phạm nhân là người chưa thành niên (gồm 04 điều từ Điều 42 đến Điều 45): Chương này quy định về chuẩn bị công tác tái hoà nhập cộng đồng cho học sinh trường giáo dưỡng, phạm nhân là người chưa thành niên tại trại giam; tư vấn tâm lý, hỗ trợ các thủ tục pháp lý phạm nhân là người chưa thành niên; định hướng nghề nghiệp, nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho phạm nhân là người chưa thành niên; hỗ trợ kinh phí từ Quỹ hòa nhập cộng đồng của trại giam cho phạm nhân là người chưa thành niên khi tái hoà nhập cộng đồng.

- Chương V. Quy định về trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thi hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam (gồm 05 điều từ Điều 46 đến Điều 50): Chương này quy định về trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Y tế; trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trách nhiệm của Bộ Tài chính; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chương VI. Điều khoản thi hành (gồm 02 điều từ Điều 51 đến Điều 52): Chương này quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành của Bộ Công an và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố.

32. Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Dữ liệu cá nhân là vấn đề liên quan tới chặt chẽ tới quyền con người, quyền công dân, an toàn, an ninh mạng, an ninh thông tin, an ninh dữ liệu, công nghệ thông tin và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chính phủ điện tử, chính phủ số, kinh tế số. Thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản

định hướng chủ trương, hoàn thiện hành lang pháp lý trong bảo vệ dữ liệu cá nhân; bảo vệ dữ liệu cá nhân được tiến hành song song, đồng thời với sự phát triển kinh tế, xã hội, đi liền với tất cả các khâu, quá trình nhưng phải đảm bảo không hạn chế sự phát triển, đổi mới và sáng tạo.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” đã nêu chủ trương về hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho việc chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia, trong đó có nhiệm vụ hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong nước.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã khẳng định quan điểm “...lấy con người là trung tâm, mục tiêu, chủ thể và động lực phát triển đất nước; Nhà nước tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” với mục tiêu “Hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân”.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu quan điểm chỉ đạo: “3. Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy “không quản được thì cấm””.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định nhiệm vụ chuyển sang nền hành chính phục vụ và kiến tạo sự phát triển, từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát; hoàn thiện pháp luật, chính sách về bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu.

Quyết định 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030 đã đưa ra nhiệm vụ: “Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ dữ liệu quốc gia, dữ liệu cá nhân, quy định về hoạt động thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu công dân Việt Nam...”

Ngày 26/6/2025, tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV đã ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Ngày 14/7/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1526/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, trong đó giao Bộ Công an xây dựng và trình Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều 2; khoản 5 Điều 4; khoản 3 Điều 6; khoản 5 Điều 9; khoản 3 Điều 17; khoản 7 Điều 20; khoản 7 Điều 21; khoản 4 Điều 22; khoản 5 Điều 23; khoản 3 Điều 27; khoản 6 Điều 30; điểm b khoản 4 Điều 31; khoản 3 Điều 33; Điều 35; khoản 4 Điều 38 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Việc quy định chi tiết các nội dung trên nhằm hướng dẫn các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh tuân thủ đúng các quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm sự chính xác, thống nhất, nghiêm minh và công bằng của pháp luật.

Cơ sở thực tiễn

Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số là xu thế của thời đại. Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình này để làm chủ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và bước vào kỷ nguyên đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Dữ liệu cá nhân là một trong những nguyên liệu chính để thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Cơ sở hạ tầng không gian mạng phát triển nhanh và ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, nghề, dịch vụ kinh doanh có liên quan tới dữ liệu cá nhân phát triển. Dữ liệu cá nhân từ vị trí chưa thực sự quan trọng, trở thành nguyên liệu chính cho hoạt động của các ngành, nghề, dịch vụ nêu trên và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong tổng thể lĩnh vực tạo ra giá trị lợi nhuận cao trong nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển một số công nghệ mới cũng đặt ra yêu cầu phải bảo vệ dữ liệu cá nhân, như: xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, blockchain, vũ trụ ảo...

Tình trạng lộ, lọt dữ liệu cá nhân vẫn diễn ra phổ biến trên không gian mạng. Các doanh nghiệp, công ty kinh doanh dịch vụ có thu thập dữ liệu cá nhân của khách hàng, cho phép các đối tác thứ ba tiếp cận thông tin dữ liệu cá nhân nhưng không có yêu cầu, quy định chặt chẽ, để đối tác thứ ba chuyển giao, buôn bán cho các đối tác khác. Các doanh nghiệp chủ động thu thập thông tin cá nhân của khách hàng, hình thành kho dữ liệu cá nhân, phân tích, xử lý các loại dữ liệu đó để tiến hành kinh doanh, buôn bán. Việc mua bán dữ liệu cá nhân được tiến hành với các dữ liệu thô và dữ liệu cá nhân đã qua xử lý. Dữ liệu các đối tượng mua

bán, trao đổi chứa thông tin rất chi tiết về các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, như: họ tên, ngày sinh, số căn cước công dân, địa chỉ, số điện thoại, số tài khoản ngân hàng (bao gồm cả số dư), thân nhân, chức vụ, vị trí công tác... Nhiều đối tượng còn cam kết “bảo hành” (cam kết tính chính xác) và có khả năng cập nhật dữ liệu, trích xuất dữ liệu theo yêu cầu người mua. Nhiều dữ liệu bị rao bán công khai, trong thời gian dài, với số lượng lớn trên không gian mạng thông qua nhiều trang web, tài khoản, trang, nhóm trên mạng xã hội Facebook, Zalo, Telegram, diễn đàn tin tặc (raidforums.com...); sử dụng các tài khoản ngân hàng để giao dịch, trong đó nhiều giao dịch ghi rõ nội dung mua bán dữ liệu (data).

Theo thống kê của Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an, năm 2024, tấn công mã hóa dữ liệu kết hợp đánh cắp thông tin cá nhân lên đến 10 terabyte, gây tổng thiệt hại ước tính lên đến 18.900 tỷ đồng (tăng gấp đôi so với năm 2023); cứ 220 người dùng điện thoại di động thông minh thì có 1 người trở thành nạn nhân của lừa đảo trực tuyến; 70% người dân tiếp xúc với ít nhất một cuộc gọi hoặc tin nhắn lừa đảo mỗi tháng. Từ hơn 1.500 vụ án lừa đảo trực tuyến năm 2023, con số vụ việc đã tăng lên đến 22.200 phản ánh về lừa đảo trực tuyến trong năm 2024. Việc sở hữu trái phép khối lượng lớn dữ liệu cá nhân trở thành công cụ, “vũ khí” để tội phạm xây dựng kịch bản lừa đảo nhắm vào đa dạng các đối tượng, từ người yếu thế cho đến học sinh, sinh viên, trí thức... thậm chí cả những người am hiểu công nghệ. Đáng chú ý, năm 2025 chứng kiến xu hướng lừa đảo đáng lo ngại, không chỉ gây thiệt hại về tài sản mà còn gây tâm lý hoang mang, ảnh hưởng lớn đến an sinh xã hội. Đó là các đối tượng tội phạm tập trung “săn mồi” nhằm vào giới trẻ (học sinh, sinh viên, những người thiếu kỹ năng sống và dễ bị thao túng tâm lý...), kết hợp khai thác hoàn cảnh, nhân thân, dữ liệu cá nhân và thao túng tâm lý để “bắt cóc trực tuyến”, biến nạn nhân trở thành “tù nhân tinh thần” từ xa, từ đó thực hiện tống tiền hoặc buôn người.

Sự phát triển một số công nghệ mới đặt ra yêu cầu phải bảo vệ dữ liệu cá nhân, như: xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, blockchain, vũ trụ ảo. Blockchain đặt ra một số rủi ro mới với dữ liệu cá nhân, như: dữ liệu cá nhân không thể thay đổi hay xóa; blockchain công khai cho phép mọi người truy cập tất cả dữ liệu dẫn đến khả năng lộ thông tin nhạy cảm; cơ chế bán ẩn danh vẫn có thể bị truy vết thông qua việc suy luận hành vi người dùng; tính phi tập trung khiến việc thực thi các quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân trở nên khó khăn. AI tạo sinh có thể tạo ra những nội dung giả mạo độc hại, vô tình tiết lộ dữ liệu cá nhân trong khi huấn luyện AI, mất quyền kiểm soát của người dùng đối với việc sử dụng dữ liệu. Trong vũ trụ ảo có lượng dữ liệu cá

nhân không lộ, chi tiết và được thu thập trong quá trình trải nghiệm đa giác quan (bao gồm hành vi, cảm xúc, cuộc trò chuyện, thói quen), tổng hợp và tạo hồ sơ cá nhân chi tiết (bằng cách kết hợp với dữ liệu cá nhân hiện hữu), ranh giới mờ nhạt giữa danh tính trong môi trường thực ảo. Do đó, cần quy định trách nhiệm và các biện pháp bảo vệ đặc thù trong các lĩnh vực này để đảm bảo tính minh bạch, tránh lạm dụng, kiểm soát rủi ro về xâm phạm dữ liệu cá nhân trong hoạt động sử dụng các công nghệ mới này, đặc biệt là các yêu cầu tuân thủ về pháp lý và kỹ thuật ngay từ giai đoạn thiết kế, xây dựng hệ thống, phần mềm theo nguyên tắc chuẩn quốc tế là bảo mật từ thiết kế (privacy by design) và các thiết lập phục vụ đảm bảo quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân (privacy by default).

Qua tổng kết thực tiễn triển khai công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân theo Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, Bộ Công an nhận thấy, hiện có nhiều tổ chức, doanh nghiệp thu thập thừa dữ liệu cá nhân so với ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, thiếu cơ sở pháp lý khi thu thập dữ liệu cá nhân, không xác định được các luồng xử lý dữ liệu. Nhiều hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân mà chưa có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu, không thể lấy ý kiến về sự đồng ý đối với những dữ liệu cá nhân đã thu thập. Điều đó cho thấy, các quyền cơ bản của công dân đối với dữ liệu cá nhân chưa được bảo đảm, công dân chưa biết cách tự bảo vệ, chưa biết cách khiếu kiện, phản đối, yêu cầu bồi thường thiệt hại khi có hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân được ban hành là cơ sở pháp lý ghi nhận các quyền của công dân đối với dữ liệu cá nhân, cần các quy định chi tiết để hoàn thiện cơ chế thực thi bảo vệ các quyền công dân.

Việc thực hiện các nghĩa vụ trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân, như: xây dựng hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài, thông báo vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn còn nhiều lúng túng, chậm trễ; công tác đào tạo, tập huấn về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong các tổ chức chưa được tiến hành thường xuyên. Việc thay đổi quy trình làm việc, chính sách hiện hành của tổ chức, doanh nghiệp phù hợp với quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được quan tâm nhưng chưa được triển khai đúng mức; việc cung cấp các giải pháp kỹ thuật bảo vệ dữ liệu cá nhân còn hạn chế, thiếu tiêu chí đánh giá các giải pháp kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân. Những hạn chế, thiếu hiệu quả khi triển khai tuân thủ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP sẽ được giải quyết thông qua việc cụ thể hóa, quy định chi tiết các nội dung liên quan trong Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân theo hướng đầy đủ, rõ ràng hơn.

Nhận thức về bảo vệ dữ liệu cá nhân còn hạn chế, chưa phù hợp với tình hình thực tế, là nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng lộ, lọt, chiếm đoạt thông tin cá nhân, buôn bán dữ liệu cá nhân. Nhiều thông tin sinh trắc học, lý lịch cá nhân, mối quan hệ, tình trạng sức khỏe, tài chính được đăng tải công khai, trở thành nguồn để các phần mềm thu thập dữ liệu. Nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức về cung cấp, quản lý hồ sơ cá nhân, dữ liệu cá nhân chưa đầy đủ, dẫn đến việc chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ lưu trữ ở một cơ quan, đơn vị chưa được quan tâm chú trọng đúng mức. Yêu cầu nâng cao nhận thức cho quần chúng nhân dân về bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhất là các thông tin về lý lịch cá nhân, mối quan hệ, tình trạng sức khỏe, tài chính... để người dân nắm rõ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật, góp phần phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Có sự mất cân bằng trong sự nhận thức giữa tính hai mặt của công nghệ thông tin, tâm lý sẵn sàng đánh đổi thông tin đời tư, thông tin cá nhân để lấy sự tiện ích về mặt công nghệ. Điều này gây nhiều hệ lụy cho đời sống xã hội, tác động trực tiếp tới an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, tác động trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng lâu dài cho tương lai khi mức độ khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng trở nên mạnh mẽ.

Như vậy, từ những vấn đề nêu trên, nhằm triển khai hiệu quả Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền con người, quyền riêng tư; ngăn chặn các hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cá nhân, tổ chức; nâng cao nhận thức và hình thành văn hóa bảo vệ dữ liệu cá nhân, xác định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân là hết sức cần thiết.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm mục đích nhằm hướng dẫn, cụ thể hóa một số nội dung trong Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân, nâng cao hiệu quả triển khai thi hành Luật, phát huy giá trị, ý nghĩa thực tiễn của Luật, góp phần nâng cao năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân cho các tổ chức, cá nhân trong nước tiếp cận trình độ quốc tế, khu vực; đẩy mạnh sử dụng dữ liệu cá nhân đúng pháp luật phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 chương, 42 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, cụ thể như

sau:

- Chương I: Quy định chung
- Chương II: Yêu cầu, điều kiện bảo vệ dữ liệu cá nhân
- Chương III: Hồ sơ, trình tự, thủ tục về dữ liệu cá nhân
- Chương IV: Thực thi công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân
- Chương V: Tổ chức thực hiện

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Nghị định này quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 Điều 2; khoản 5 Điều 4; khoản 3 Điều 6; khoản 5 Điều 9; khoản 3 Điều 17; khoản 7 Điều 20; khoản 7 Điều 21; khoản 4 Điều 22; khoản 5 Điều 23; khoản 3 Điều 27; khoản 6 Điều 30; điểm b khoản 4 Điều 31; khoản 3 Điều 33; Điều 35; khoản 4 Điều 38 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và nghiên cứu, phát triển các giải pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân, biện pháp nâng cao năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân, cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân, Cổng thông tin quốc gia về bảo vệ dữ liệu cá nhân; trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong bảo vệ dữ liệu cá nhân; kinh phí bảo đảm hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận căn cước.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục I danh mục hồ sơ và biểu mẫu, cụ thể như sau:

Mẫu số 01a	Thông báo gửi hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới đối với tổ chức
Mẫu số 01b	Thông báo gửi hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới đối với cá nhân
Mẫu số 02a	Thông báo gửi hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân đối với tổ chức
Mẫu số 02b	Thông báo gửi hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân đối với cá nhân
Mẫu số 03a	Thông báo cập nhật hồ sơ đánh giá tác động đối với tổ chức

Mẫu số 03b	Thông báo cập nhật hồ sơ đánh giá tác động đối với cá nhân
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân
Mẫu số 05	Quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân
Mẫu số 07	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân
Mẫu số 08	Thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân
Mẫu số 09	Báo cáo đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới
Mẫu số 10	Báo cáo đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân

33. Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Nghị định này sửa đổi, bổ sung: Bổ sung khoản 1b sau khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Bãi bỏ khoản 1b sa: Bãi bỏ khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 37: Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng đã nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng và đã được cơ quan quản lý thuế tiếp nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 nhưng cơ quan quản lý thuế chưa ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước thì không phải đáp ứng điều kiện người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Góp phần thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng tại các văn bản liên quan đến hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; phát triển kinh tế tư nhân; kế hoạch kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới.

+ Góp phần khắc phục hậu quả bão lũ, sớm khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, tháo gỡ “điểm nghẽn” trong hoàn thuế GTGT.

+ Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 149/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn

Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; sản phẩm cây trồng, rừng trồng (trừ gỗ, măng), chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường không phải do tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 5%. Luật Thuế GTGT quy định có 02 phương pháp tính thuế gồm: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp, trong đó: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế trừ trường hợp có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu 01 tỷ đồng và không tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế; hộ cá nhân, sản xuất kinh doanh thực hiện nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp. Do vậy, để đảm bảo rõ ràng, minh bạch chính sách, tránh vướng mắc trong thực tiễn, cần thiết phải quy định chi tiết trường hợp nào thuộc đối tượng không chịu thuế, đối tượng chịu thuế với mức thuế suất 5%, đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế và đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp khi bán sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Ngoài ra, Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đang hướng dẫn chi tiết điều kiện người mua chỉ được hoàn thuế khi người bán đã kê khai, nộp thuế tại thời điểm người mua nộp hồ sơ hoàn thuế. Theo đó, cần phải bãi bỏ quy định này để đảm

bảo thống nhất với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, tháo gỡ “điểm nghẽn”, giải quyết vướng mắc, bất cập trong hoàn thuế GTGT.

Như vậy, để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng bộ với Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, phù hợp với thẩm quyền giao Chính phủ tại Luật Thuế GTGT, cần thiết ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT để thực hiện từ ngày 01/01/2026.

- Mục đích ban hành:

+ Việc xây dựng Nghị định nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao trong Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, để bảo đảm Nghị định có hiệu lực đồng thời với hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

+ Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT đối với nông sản để tháo gỡ “điểm nghẽn”, giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn, từ đó khuyến khích, tạo động lực phát triển cho doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 02 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT.

- Điều 2. Điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4, bãi bỏ khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT.

- Đối tượng áp dụng:

+ Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

+ Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

+ Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Vi dung cơ bản của Nghị định về Vi dung cơ bản của Nghị định Nội dung quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP quy định chi tiết điểm a khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 149/2025/QH15 về nội dung: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Với quy định này sẽ góp phần làm giảm bớt gánh nặng về thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, đồng thời góp phần hỗ trợ hoạt động xuất khẩu nông, lâm, thủy, hải sản khi doanh nghiệp không phải ứng trước tiền để nộp thuế sau đó lại làm thủ tục hoàn thuế, tránh lãng phí thời gian và chi phí cơ hội của doanh nghiệp.

- Vi quy định này sẽ góp phần là Nghị định số 359/2025/NĐ-CP lược bỏ quy định về điều kiện hoàn thuế (người mua chỉ được hoàn thuế khi người bán đã kê khai, nộp thuế) quy định tại khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Vi quy định tại khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39 Nghị định về thuế cho doanh nghiệp, giải quyết ngay vướng mắc, bất cập phát sinh trong hoàn thuế GTGT. Việc hoàn thuế được thực hiện thống nhất theo quy định của Luật số 149/2025/QH15 và pháp luật về quản lý thuế.

34. Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Nghị định này thay thế:

Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB;

Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB.

- Ngh TTĐB Thuế TTĐB v quy định tại Điều 2 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế.

- Đin lý tản chuyển tiếp

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, Tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật, Tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu mặt hàng điều hòa nhiệt độ có công suất từ 24.000 BTU trở xuống trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì không điều chỉnh lại số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước tại: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 được thông qua tại Đại hội XIII của Đảng; Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Chủ trương “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền” theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3); Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và

tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

+ Thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

+ Thực hiện quy định giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản, điều và nội dung của Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

Cơ sở thực tiễn

Qua quá trình tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế TTĐB và các Nghị định hướng dẫn thi hành trong giai đoạn vừa qua, cùng với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và thời gian tới, chính sách thuế TTĐB đã đạt được nhiều kết quả tích cực nhưng cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế. Việc ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB là cần thiết để quy định chi tiết những nội dung mới được Luật Thuế TTĐB giao Chính phủ và thay thế cho các Nghị định quy định chi tiết Luật Thuế TTĐB trước đây.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định chi tiết để có đủ cơ sở pháp lý, kịp thời triển khai các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Luật Thuế TTĐB nhằm đảm bảo tính đồng bộ và tính khả thi của quy định pháp luật.

+ Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan; bảo đảm tính khả thi và thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế và tăng cường quản lý thuế minh bạch, hiệu quả.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 11 điều quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, cụ thể như sau:

- Điều 1 về Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2 về Đối tượng áp dụng;
- Điều 3 về Đối tượng chịu thuế;
- Điều 4 về Đối tượng không chịu thuế;
- Điều 5 về Giá tính thuế;
- Điều 6 về Cách xác định đối tượng áp dụng quy định tại mục 4đ Biểu thuế

TTĐB;

- Điều 7 về Quy đổi mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với bao thuốc lá, điều xì gà;

- Điều 8 về Hoàn thuế, khấu trừ thuế;

- Điều 9 về Hiệu lực thi hành;

- Điều 10 về Điều khoản chuyển tiếp;

- Điều 11 về Trách nhiệm thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết về đối tượng chịu thuế tại Điều 2, đối tượng không chịu thuế tại Điều 3, giá tính thuế tại Điều 6, cách xác định đối tượng áp dụng quy định tại mục 4đ Biểu thuế TTĐB và quy đổi mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với bao thuốc lá và điều xì gà tại Điều 8 và hoàn thuế, khấu trừ thuế tại Điều 9 của Luật Thuế TTĐB.

- Đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: Người nộp thuế quy định tại Điều 4 của Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15; Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Về đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế TTĐB thực hiện theo quy định tại Điều 2 của Luật Thuế TTĐB. Một số trường hợp được quy định như sau:

+ Vọc quy định xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ và máy bay, trực thăng, tàu lượn: Nghị định quy định chi tiết theo quy định tại điểm d, e Điều 2 của Luật Thuế TTĐB và loại trừ các trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế (chi tiết tại khoản 1 và 2 Điều 3 Nghị định).

+ Về mặt hàng điều hòa nhiệt độ: Quy định mặt hàng điều hòa điều hòa là công suất điều hòa nhiệt độ: (là công suất điều hòa nhiệt độ: (máy bay, trực thăng, tàu lượn: Nghị định quy định chi tiết theo quy định tại điểm d, e Điều 2 của Luật Thuế TTĐB và loại trừ quy định .

+ Vực quy định điều hòa nhiệt độ: (máy bay, trực thăng, tàu lượn: Nghị định quy định 5g/100ml, tại kho vực quy định điều hòa nhiệt độ: (máy “a) Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN 12828:2019) về nước giải khát; b) Hàm lượng đường được tính là đường tổng số ghi trên nhãn sản phẩm Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN nội dung, cách ghi thành phần dinh

dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm. Trư Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (Tnhãn sêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm. ên nhãn thì thăn sêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị .

+ V ăn sêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN nội dună ăn sêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN nội dung, cách ghi thành phần dKinh doanh vũ trước gia của oanh ka-ra-ô-kê (karaoke); Kinh doanh mát-xa (massage); Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi điphần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm. ên nhãn thì huế TTĐB và loại trừ các trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế (chi tiết tại khoản 1 rí và các hình thức đặt cược khác; Kinh doanh gôn (golf) bao gồm kinh doanh sân tập gôn, bán thẻ hội viên, vé chơi gôn; Kinh doanh xổ số theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về pháp luật chuyên ngành.

+ Về việc sửa đổi, bổ sung đối tượng chịu thuế: Tại khoản 1 l Điều 3 Nghị định quy định trong trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung đối tượng chịu thuế, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan báo cáo Chính phủ trình chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

- Về đối tượng không chịu thuế

+ Về hàng hóa do tg không chịu thuế hàng hóa do tg không chịu thuế công tra do tg không chịu thuế công tra do tg không chịu thuế t tra do tg không chịu thuế khác đ do tg không chịu thuế oài: Tại khoản 1 Điều 4 Nghị định quy định hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài không bao gồm: hàng hóa bán từ nội địa vào khu phi thuế quan; hàng hóa sản xuất, gia công, thuê gia công, mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau.

+ Về hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu: Tậ hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và “a) Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu: T vào khu phi thuế quan; hàng hóa sản xuất, gia công, thuê gia công, mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau. i tượnộ thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

b) Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu: T vào khu phi thuế quan; hàngế xuấ khắkh Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu: T vào khu phi thuế quan; tương ứng với số hàng thực tái nhg hóa tạm+ V i nhg hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu: T vào khu phi thuế quan; tương ứng với số hàng thực , thuê gia công, mua bán giữa các khu phi thuế quan với nha Tại khoản 3 Điều 4 Nghị định quy định

dẫn chiếu đến pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Về hàng hóa xuất khẩu hàng hóa Điều 4 Nghị định quy định hàng hóa Điều 4 Nghị định quy định: Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài đã được nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu nộp thuế TTĐB bị phía nước ngoài trả lại khi nhập khẩu là hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này và cung cấp TTĐB bị phía nước ngoài trả lại khi, chứng từ đã nộp thuế TTĐB theo quy định. Hàng hóa này phải đáp ứng điều kiện chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

+ Về máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền: Khoẻ máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền: K hómáy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB quy định tại khoản này bao gồm cả trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất để cho thuê theo đúng mục đích thuộc đối tượng không chịu thuế, trường hợp có thay đổi trực thăng, tàu lượn, du thuyền thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB quy định tại khoản này thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Về xe ô tô và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ:

(i) Ngoài nh tô và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ: ng không chịu thuế TTĐB quy định ngoài nh tô và xe chở người b quy đ nh tô và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ: ng không chịu thuế TTĐB quy định tại kh Bộ Quốc phòng xác định và trường hợp có phát sinh thêm xe ô tô chuyên dùng khác nữa thì giao Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với các cơ quan xác định.

(ii) Ngh)đ nh tô và xe chở với xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học thuộc đối tượng không chịu thuế quy định tại khoản này phải có tài liệu chứng minh chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học. Xe không đăng ký lưu hành là xe không đăng ký tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ. Trường hợp xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nêu tại khoản này thay đổi, mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế thì thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

(iii) Về việc sửa đổi, bổ sung đối tượng không chịu thuế: Khoản 7 Điều 4 Nghị định quy định trong trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung đối tượng không chịu thuế giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan báo cáo Chính phủ trình chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan và báo cáo Quchủ trì, phối hợp với các .

- Về giá tính thuế

+ Về giá tính thuế Về giá trong nước, hàng hóa nhập khẩu bán ra: Giá bán ra: trong nước, hàng giá tính trong nước, hàng hóa là giá bán ra, riêng mà giá bán ra hàng hóa nhập khẩu Bộ, cơ quan có liên quan báo cáo Chính phủ chịu thuế thì khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử (tỷ lệ) là giá chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường, thuế TTĐB chia cho 1 cộng (+) thuế suất thuế tỷ lệ phần trăm tương ứng của các hàng hóa, dịch vụ. Ngoài ra, Khi xác định giá bán ra hàng hóa nhập khẩu Bộ, cơ quan có liên quan báo cáo Chính phủ đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ theo quy định.

+ Đối với trường hợp hàng hóa gia công; hàng hóa sử dụng hàng hóa gia công; u Bộ, cơ quan có liên quan hàng hóa sử dụng hàng hóa sử dụng hàng hóa sử dụng hàng hóa gia công; u Bộ, cơ quan có liên quan ngành sản xuất; hàng hóa chịu thuế TTĐB có bao bì:

Giá tính thuế TTĐB có bao bì: hàng hóa gia công, giá tính thuế: giá bán của công, giá tính thuế: giá công của công, giá tính thuế: cùng log của công, giá tính thuế: thuế log của công sản xuất theo hình thức hợp tác kinh doanh, nhượng quyền hoặc chuyển giao công nghệ, giá tính thuế là giá bán ra của tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu, công nghệ; trường hợp tiêu thụ thông qua chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam thì giá tính thuế là giá bán ra của các đơn vị này.

Giá tính thuế công sản xuất theo hình thức hợp tác kinh doanh, nhượng quyền hoặc chuyển giao công nghệ, giá tính thuế là giá bán ra của tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu, công nghệ; trường hợp.

+ Đối với dịch vụ: Giá tính thuế: sản xuất theo hình thức hợp tác kinh doanh, nhượng quyền hoặc chuyển giao công nghệ, giá tính thuế là giá bán.

- Về cách xác định đối tượng áp dụng quy định tại mục 4d Biểu thuế TTĐB

- Về cách xác định xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện: là xe ô tô hybrid điện theo quy định của Bộ Xây dựng.

- Về phương pháp xác định tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng:

Đối với xe ô tô hybrid điện có cùng phân nhóm với xe ô tô quy định tại mục 4a Biểu thuế TTĐB, việc xác định tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng được xác định theo một trong hai phương pháp:

+ Phương pháp 1: Đối chiếu mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) theo chu trình tải hợp (kết hợp) của xe ô tô hybrid điện với mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) trung

bình của xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng, cùng loại dung tích xi lanh.

+ Phương pháp 2: Đối chiếu mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) theo chu trình tổ hợp (kết hợp) của xe ô tô hybrid điện với xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng được sản xuất lắp ráp, nhập khẩu có cùng nhãn hiệu, cùng loại phương tiện, cùng kiểu dáng theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211, cùng số người cho phép chở không kể người lái, có thể tích làm việc (dung tích xi lanh) không nhỏ hơn dung tích xi lanh của xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng.

Đ Phương pháp 2: Đối chiếu mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) theo chu trình tổ hợp (kết hợp) của xe ô tô hybrid điện với xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng được sản xuất lắp ráp, nhập khẩu cùng loại xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng, cùng loại dung tích xi lanh theo phân nhóm quy định tương ứng tại mục 4b, 4c và 4d Biểu thuế TTĐB. Tỷ lệ tiêu thụ xăng của xe chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện so với xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng cùng loại xe ô tô và được xác định theo tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất công bố. Doanh nghiệp nhập khẩu xe ô tô, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước có trách nhiệm công bố công khai tài liệu kỹ thuật này trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (nếu có) hoặc hình thức thích hợp khác.

Đ Phương pháp 2: Đối chiếu mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) theo chu trình tổ hợp (kết hợp) của xe ô tô hybrid điện với xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng được sản xuất lắp ráp trong đó tỷ trọng xăng khoáng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng.

- Quy định pháp 2: Đối chiếu mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) theo chu trình tổ hợp (kết hợp) của x

Ty định pháp 2: Đối chiếu mức tiêu thụ nhiên liệu (xăng) theo chu trình tổ hợp (kết hợp) của xe ô tô hybrid điện với xe ô tô động cơ đốt trong sử dụng thuần xăng được sản xuất lắp ráp trong đó tỷ trọng xăng khoáng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng.

+ Về hoàn thuế, Kho hoàn thuế, khấu trừ thuế đo lường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu ra nước ngoài thì được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất, gia công hàng hóa thực tế xuất khẩu ra nước ngoài. Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế thực hiện theo quy định về hoàn thuế nhập khẩu tại pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật có liên quan.

+ Về khấu trừ thuế: Kho khấu trừ thuế: luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật có khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu

hoặc đã trả đổi với nguyên liệu mua trực tiếp từ tổ chức, cá nhân sản xuất trong nước khi xác định số thuế TTĐB phải nộp; (ii) khấu trừ số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học, trường hợp sau khi bù trừ, còn số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc hoàn trả theo quy định của Bộ Tài chính; (iii) khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước; (iv) Chứng từ để khấu trừ thuế TTĐB đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế TTĐB để sản xuất, gia công hàng hóa chịu thuế TTĐB, trường hợp nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB và trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà sản xuất trong nước.

35. Nghị định số 363/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội nhân dân Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018, hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, xác định giải pháp: Quy định khung cơ chế, chính sách ưu đãi để phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài có trọng tâm, trọng điểm; đồng thời, xác định các đột phá để thực hiện giải pháp, trong đó có: Cải cách chính sách tiền lương và nhà ở; có cơ chế, chính sách để tạo cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh và thu hút, trọng dụng nhân tài; Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 17/01/2022 của Bộ Chính trị về tổ chức QĐND Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 230-NQ/QUTW ngày 02/4/2022 của Quân ủy Trung ương lãnh đạo thực hiện tổ chức QĐND Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ Quân đội, nhất là cấp chiến dịch, chiến lược đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, đã xác định: Về xây dựng nguồn nhân lực, đột phá đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học quân sự, các chuyên gia đầu ngành; quan tâm phát triển đội ngũ cán bộ quân sự, chính trị chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 26/01/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo định hướng xây dựng và luật hóa

các cơ chế, chính sách đặc thù, gồm: khuyến khích, phát huy, trọng dụng nhân tài; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, xác định các giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng nhân tài; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đã định hướng: Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới xác định phương hướng: Hội nhập quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh sâu rộng, toàn diện và hiệu quả hơn, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, nâng cao tiềm lực và vị thế quốc tế của đất nước.

+ Kết luận số 205-KL/TW ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ cán bộ.

+ Kết luận của Bộ Chính trị về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam: Đồng ý lực lượng vũ trang (QĐND, CAND) có cơ chế đặc biệt để thu hút, trọng dụng nhân tài (*Công văn số 10809-CV/VPTW ngày 06/8/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng*). Theo đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan QĐND Việt Nam năm 2024 đã quy định Chính phủ có trách nhiệm ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội (khoản 1 Điều 46). Ngoài ra, Luật Cán bộ, công chức năm 2025 cũng ghi nhận nguyên tắc về cơ chế thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ (Điều 4). Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ghi nhận nguyên tắc: Áp dụng cơ chế ưu đãi và cơ chế đặc thù để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học trong nước, nước ngoài; đào tạo, phát triển và trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao để thực hiện các nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia (điểm d khoản 2 Điều 6).

+ Ngày 08/4/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 726/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “*Chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài đối với QĐND Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*”; trong đó, đã quy định cụ thể về đối tượng, tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài.

Cơ sở thực tiễn

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu Quân đội lần thứ XII, nhiệm kỳ 2025-2030, xác định đột phá huy động hiệu quả các nguồn lực xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, thu hút, đào tạo và trọng dụng nhân tài trong lĩnh vực quân sự hiện nay là một yếu tố không thể thiếu, mang tính chiến lược và cấp thiết để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

+ Thời gian qua, thực hiện quan điểm, chủ trương của Đảng, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng; cấp ủy các cấp trong toàn quân đã quán triệt, thể chế hóa chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Quân đội. Thực tế cho thấy nhu cầu cấp thiết của Quân đội đối với việc xây dựng đội ngũ nhân tài quân sự có khả năng tạo đột phá trong lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí, trang bị lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi, trong đó có các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư; cán bộ lãnh đạo, chỉ huy cấp chiến dịch, chiến lược; cán bộ quản lý doanh nghiệp; kỹ sư giỏi, công nhân lành nghề trong ngành công nghiệp quốc phòng và các tài năng trẻ triển vọng khác, đáp ứng thực tiễn chiến tranh công nghệ cao và khả năng tự chủ về nguồn lực vũ khí trang bị kỹ thuật để bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Mục đích ban hành: Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để thu hút, trọng dụng nhân tài đối với QĐND Việt Nam. Tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài đối với QĐND Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quy định rõ đối tượng, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong lĩnh vực quân sự, tương xứng với sự cống hiến và phù hợp với đặc thù của lĩnh vực công tác.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 chương, 19 điều quy định chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung
- Chương II: Tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài
- Chương III: Chính sách đối với đối tượng thu hút, trọng dụng nhân tài trong quân đội nhân dân Việt Nam
- Chương IV: Tổ chức thực hiện

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Chương I. Những quy định chung (gồm 03 điều, từ Điều 1 đến Điều 3): Phạm vi điều chỉnh Điều 1; dụng tại Điều 2 Đối tượng áp dụng Nghị định xác định 03 nhóm, gồm: Đối tượng thu hút, đối tượng trọng dụng nhân tài và cá nhân, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài. Điều 3 Nguyên tắc thực hiện đối với chế độ, chính sách được đặt ra trên cơ sở nguyên tắc của Nghị định số 179/2024/NĐ-CP; trong đó, các doanh nghiệp quân đội quyết định chính sách phù hợp, không thấp hơn các chính sách của Nghị định này, được hạch toán vào chi phí và được tính vào giá thành sản phẩm.

- Chương II. Tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài (gồm 03 điều, từ Điều 4 đến Điều 6): Nghị định xác định tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài bảo đảm những vấn đề chung; ngoài ra, theo đặc thù lĩnh vực quân sự, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết, bảo đảm tính định lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện và các tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện khác để triển khai thực hiện, phù hợp với từng đối tượng trên các lĩnh vực hoạt động quân sự, như sau:

+ Về tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách đối tượng thu hút vào biên chế trong Quân đội (Điều 4): quy định dẫn chiếu tiêu chí đối với từng nhóm đối tượng thực hiện theo các văn bản hiện hành, như: Tiêu chí theo quy định tại Kết luận số 205-KL/TW ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị; Nghị định số 179/2024/NĐ-CP, Nghị định số 231/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 của Chính phủ quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; chuyên gia khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19/9/2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kỹ sư trẻ tài năng áp dụng tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo...; Quyết định số 12/2025/QĐ-TTg ngày 26/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh; đồng thời quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện đối với cá nhân không thuộc các trường hợp nêu trên.

+ Về tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện đối tượng thu hút để ký hợp đồng lao động thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng, chiến lược của Quân đội nhân dân Việt Nam (Điều 5): Tương tự như Điều 4, đồng thời quy định tiêu chí, tiêu chuẩn,

điều kiện đối với cá nhân không thuộc các trường hợp nêu trên.

+ Tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách trọng dụng nhân tài (Điều 6), trên cơ sở tiêu chuẩn chức danh cán bộ theo quy định của Đảng, cụ thể hóa về tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện chung để áp dụng chính sách và xác định tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đối với cán bộ chỉ huy, quản lý; cán bộ, nhân viên chuyên môn nghiệp vụ; học viên đào tạo tại các trường Quân đội, đào tạo trường ngoài Quân đội và ở nước ngoài tốt nghiệp xuất sắc được phong quân hàm sĩ quan hoặc xếp lương và phong quân hàm quân nhân chuyên nghiệp.

- Chương III. Chính sách đối với đối tượng thu hút, trọng dụng nhân tài (gồm 09 điều, từ Điều 7 đến Điều 15)

+ Mục 1. Chính sách đối với đối tượng thu hút vào biên chế trong Quân đội, trọng dụng nhân tài: Kế thừa các quy định hiện hành¹¹, Mục này quy định về:

(i) Chính sách bảo đảm định mức vật chất hậu cần như: quân trang, quân phục tăng thêm; diện tích phòng ở, phòng làm việc; điện năng; thuốc bổ trợ (Điều 7). Chính sách ưu tiên thuê nhà ở công vụ với tiêu chuẩn diện tích và trang thiết bị nội thất cao hơn khi cùng tương ứng với nhóm đối tượng không được áp dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài (Quyết định số 11/2024/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ, trong đó quy định đối với Bộ Quốc phòng có 08 nhóm đối tượng); hỗ trợ thuê nhà khi chưa có nhà ở công vụ (không quy định mức cụ thể để bảo đảm tính linh hoạt theo thực tế thị trường ở từng khu vực, địa bàn, từng thời kỳ, đồng thời thống nhất với các Nghị định của Chính phủ đã ban hành); ưu tiên khi mua nhà ở, đất ở tại các dự án để ổn định hậu phương gia đình; được ưu tiên vay tiền mua nhà trả góp với lãi suất ưu đãi (Điều 8).

(ii) Chính sách về tiền thưởng, thuế thu nhập cá nhân và bảo vệ: Tiền thưởng từ hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ (khi được thương mại hóa và không được thương mại hóa); ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật; chính sách bảo vệ để bảo đảm an toàn đối với cá nhân đang thực hiện các nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược về quân sự, quốc phòng (Điều 9).

(iii) Chính sách về phụ cấp tăng thêm được xây dựng trên cơ sở Kết luận số 205-KL/TW ngày 07/11/2025 của Bộ Chính trị, trong đó đối tượng trọng dụng được ưu tiên, cao hơn đối tượng thu hút; đặc thù hoạt động quân sự, là ngành lao

¹¹ Nghị định số 76/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ, công nhân và viên chức quốc phòng; Quyết định số 11/2024/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ: Về tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ.

động đặc biệt (diễn ra trong môi trường khó khăn, gian khổ, hiểm nguy...), do đó cần có chính sách vượt trội, đột phá để thu hút, giữ chân nhân lực chất lượng cao.

(iv) Chính sách về phụ cấp tăng thêm đối với đối tượng thu hút vào biên chế trong Quân đội (Điều 10): Tối đa bằng 250% mức lương hiện hưởng đối với sinh viên tốt nghiệp hạng xuất sắc trong thời gian 05 năm kể từ ngày được tuyển dụng; 350% đối với các đối tượng khác, một số trường hợp cụ thể còn được hưởng mức cao hơn như: 500% đối với giáo sư, phó giáo sư khi chủ trì tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp hoặc có công trình nghiên cứu khoa học có tính đột phá; 450% đối với người có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II, chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp khi chủ trì tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp hoặc có công trình nghiên cứu khoa học có tính đột phá; 400% đối với người có trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, dược sĩ chuyên khoa cấp I khi chủ trì tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp hoặc có công trình nghiên cứu khoa học có tính đột phá... Ngoài ra, Nghị định cũng giao Bộ trưởng BQP căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ và tiến độ của sản phẩm/công việc để quyết định tăng thêm mức phụ cấp từ 50% đến 100% mức lương hiện hưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc theo Kết luận số 205-KL/TW.

(v) Chính sách về phụ cấp tăng thêm đối với đối tượng trọng dụng nhân tài (Điều 11), Nghị định quy định mức phụ cấp tăng thêm tối đa bằng 250% đối với học viên đào tạo tại các trường Quân đội, đào tạo trường ngoài Quân đội và đào tạo ở nước ngoài tốt nghiệp hạng xuất sắc được phong quân hàm sĩ quan hoặc xếp lương và phong quân hàm quân nhân chuyên nghiệp; bằng 400% mức lương hiện hưởng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng kể từ ngày có Quyết định của cấp có thẩm quyền được áp dụng chính sách trọng dụng nhân tài; đối với giáo sư, phó giáo sư, Kiến trúc sư trưởng cấp Bộ, Kiến trúc sư trưởng Dự án bằng 550% nếu chủ trì tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp hoặc có công trình nghiên cứu khoa học có tính đột phá; bằng 500% đối với người có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II, chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp khi chủ trì tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp hoặc có công trình nghiên cứu khoa học có tính đột phá; bằng 450% đối với người có trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, dược sĩ chuyên khoa cấp I khi chủ trì tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp hoặc có công trình nghiên cứu khoa học có tính đột phá... Bộ trưởng BQP căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ và tiến độ của sản phẩm/công việc để quyết định tăng thêm mức phụ cấp từ 50% đến 100% mức lương hiện hưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc theo Kết luận số 205-KL/TW.

(vi) Chính sách tiền lương đối với chuyên gia, tổng công trình sư, nhà khoa học đầu ngành làm việc tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt (Điều 12), Nghị định dẫn chiếu đến chính sách được quy định tại Nghị định số 103/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định một số chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở an ninh nông cốt và chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.

(vii) Về một số chính sách khác (Điều 13), Nghị định giao Bộ trưởng BQP căn cứ tình hình thực tiễn và các chính sách hiện có trong Quân đội quy định theo thẩm quyền đối với chính sách về đào tạo, bồi dưỡng; xếp lương, phong, thăng quân hàm, nâng lương; quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển; môi trường, trang thiết bị, phương tiện và nhân lực làm việc; hậu phương Quân đội; chế độ an điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe; tôn vinh, khen thưởng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Được hỗ trợ kinh phí nghỉ dưỡng 07 ngày/năm tại Đoàn an điều dưỡng của Quân đội đối với bản thân và cha đẻ, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha đẻ, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng, con đẻ và con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi; mỗi cá nhân được hỗ trợ tối đa bằng mức 1 tiền an, bồi dưỡng.

+ Mục 2. Chính sách đối với đối tượng thu hút để ký hợp đồng lao động thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng, trọng điểm của Quân đội, Nghị định quy định cụ thể về chính sách tiền lương, tiền thưởng (Điều 14) và một số các chính sách về hỗ trợ nhà ở, thuế thu nhập cá nhân, chăm sóc y tế, nghỉ dưỡng; kể cả đối với cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và thành viên gia đình (Điều 15).

- Chương IV. Tổ chức thực hiện (gồm 03 điều, từ Điều 16 đến Điều 19): Quy định về kinh phí thực hiện, trách nhiệm thực hiện, hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành; trong đó, kinh phí thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài được bố trí từ ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho quốc phòng hằng năm, các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật và cho phép Bộ Quốc phòng được huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách (Điều 16); trách nhiệm thực hiện kế thừa Quyết định số 726/QĐ-TTg ngày 08/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Nghị định không quy định thủ tục hành chính.

- Nội dung phân cấp, phân quyền:

+ Tại điểm b khoản 1 Điều 8: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ cấp bậc, chức vụ, chức danh, thành tích của từng đối tượng đang được áp dụng chính sách

thu hút, trọng dụng nhân tài và dự án nhà ở công vụ để xem xét, quyết định cho phù hợp.

+ Tại điểm a khoản 1 Điều 9: Được hưởng tiền thưởng 01 lần tối thiểu bằng 06 lần mức lương hiện hưởng từ kết quả công trình nghiên cứu khoa học, sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, được ứng dụng vào hoạt động quân sự, mang lại hiệu quả cao nhưng không phải là thương mại hoá; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định mức tiền thưởng bảo đảm tương xứng với hiệu quả mang lại đối với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

+ Tại khoản 4 Điều 10, khoản 4 Điều 11: Ngoài mức phụ cấp tăng thêm tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ hằng năm thông qua số lượng, chất lượng và tiến độ của sản phẩm/công việc để quyết định tăng thêm mức phụ cấp từ 50% đến 100% mức lương hiện hưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc.

+ Tại khoản 1 Điều 13: Được hưởng chính sách về đào tạo, bồi dưỡng; xếp lương, phong, thăng quân hàm, nâng lương; quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển; môi trường, trang thiết bị, phương tiện và nhân lực làm việc; hậu phương Quân đội; chế độ an điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe; tôn vinh, khen thưởng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

+ Tại điểm b khoản 2 Điều 14: Được hưởng chính sách tiền thưởng từ lợi ích của công trình khoa học, phát minh, giải pháp đặc biệt trong một số lĩnh vực quan trọng, trọng điểm, chiến lược. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định mức thưởng cụ thể đối với từng cá nhân bảo đảm tương xứng với tính chất, mức độ phức tạp, hiệu quả của nhiệm vụ được giao đối với công tác quân sự, quốc phòng.

+ Tại Điều 15:

“Khoản 1: Trong thời gian hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, được bố trí nhà ở công vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, trường hợp chưa bố trí được nhà ở công vụ thì được hỗ trợ tiền thuê nhà. Căn cứ tính chất của từng nhiệm vụ quan trọng, trọng điểm và hiệu quả công việc, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định mức hỗ trợ đối với từng đối tượng cho phù hợp.

Khoản 8: Cá nhân hợp đồng thực hiện nhiệm vụ còn được xem xét hưởng chính sách về trang thiết bị, tài liệu và nhân lực làm việc; tôn vinh, khen thưởng theo quy định của Bộ Quốc phòng.”

+ Khoản 1 Điều 17:

(i) Tại điểm c: Quy định chi tiết các tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện và các tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện khác tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này để

áp dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài cho phù hợp với từng đối tượng theo các lĩnh vực.

(ii) Tại điểm d: Quy định nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục, hồ sơ áp dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài và các trường hợp thôi áp dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài.

(iii) Tại điểm e: Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài quy định tại Nghị định này. Quy định như trên bảo đảm quá trình thực hiện đúng quy định, nhằm ngăn ngừa các vi phạm, tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm...

36. Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 31 tháng 12 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sửa đổi để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân trong quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật.

- Quy phạm hóa quy định tại Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15/10/2025 của Chính phủ ban hành về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã gồm Giám đốc (Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã không kiêm Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã) và Phó Giám đốc tương đương Phó Trưởng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thực hiện chỉ đạo tại Thông báo số 624/TB-VPCP ngày 16 tháng 11 năm 2025 về Phiên họp lần thứ năm của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 để bảo đảm việc thực hiện thủ tục hành chính theo mô hình cung cấp dịch vụ công tập trung cấp bộ, hoàn thành trong tháng 12 năm 2025.

Mục đích ban hành: nhằm thể chế hoá đầy đủ, kịp thời chủ trương, định hướng của Đảng, phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025, đồng

thời, điều chỉnh một số nội dung để bảo đảm phù hợp với thực tiễn, nâng cao chất lượng thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 02 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia

- Điều 2. Điều khoản thi hành

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Sửa đổi thẩm quyền quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã: Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp để phù hợp với quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025.

- Bổ sung quy định về việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập phòng thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, bảo đảm phù hợp với tiêu chí thành lập phòng thuộc chi cục thuộc sở theo quy định của pháp luật”,

- Bổ sung quy định về lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã để phù hợp với Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15/10/2025 của Chính phủ về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Bổ sung hình thức làm TTHC trực tuyến qua Ứng dụng định danh quốc gia phù hợp Điều 32 Luật chuyển đổi số

- Bổ sung đối trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang bộ trong việc xây dựng và cung cấp biểu mẫu điện tử tương tác, công bố quy trình điện tử đối với thủ tục hành chính được cấp có thẩm quyền giao xây dựng giải pháp cung cấp dịch vụ công tập trung cấp bộ.

- Bổ sung quy định về xây dựng hợp phần Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính của Cổng Dịch vụ công quốc gia. Bổ sung trách nhiệm của Bộ Công an trong quản trị, vận hành Cổng dịch vụ công quốc gia, xây dựng quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng dịch vụ công quốc gia

- Bổ sung trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ, bổ nhiệm vụ quản trị vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia của Văn phòng Chính phủ.

37. Nghị định số 368/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động;

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Quy định chuyển tiếp

+ Doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) đang cung cấp dịch vụ cho khách hàng được tiếp tục cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

+ Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) đang cung cấp dịch vụ cho khách hàng có trách nhiệm thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này.

+ Đối với hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) và các bên ký trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận phải phù hợp với quy định tại Nghị định này.

+ Đối với các khách hàng mở tài khoản Tiền di động trước ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp thực hiện thí điểm dịch vụ dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) phối hợp với khách hàng thực hiện cập nhật, bổ sung tài liệu, thông tin, dữ liệu tại hồ sơ mở tài khoản Tiền di động đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 8 Nghị định này, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019

của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030...

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (BHVBPPL) năm 2025; Luật Ngân hàng Nhà nước (NHNN) năm 2010; Luật Viễn thông năm 2023; Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

+ Nhiệm vụ được Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ giao tại Nghị quyết số 154/NQ-CP¹² của Chính phủ; Quyết định số 150/QĐ-TTg¹³; Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 15/4/2025 của Chính phủ về việc gia hạn thời gian thực hiện thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ...

Cơ sở thực tiễn

Sau thời gian triển khai thí điểm theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile - Money), dịch vụ Mobile-Money (tên gọi hiện nay là dịch vụ Tiền di động) đã góp phần đem đến nhiều chuyển biến tích cực trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt nói chung và ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo nói riêng. Nghị định ban hành nhằm giải quyết các yêu cầu cấp bách từ thực tế, tạo hành lang pháp lý chính thức cho việc triển khai hoạt động này.

- Mục đích ban hành:

+ Tạo hành lang pháp lý chính thức cho một hình thức thanh toán mới, phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc ghi nhận được trong quá trình thí điểm, góp phần phát triển hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt; tăng cường việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo của Việt Nam.

¹² Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước với mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên - Nghị quyết số 154/NQ-CP.

¹³ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ - Quyết định số 150/QĐ-TTg.

+ Tận dụng hạ tầng, dữ liệu, mạng lưới viễn thông, giảm các chi phí xã hội để phát triển, mở rộng kênh thanh toán không dùng tiền mặt trên thiết bị di động, mang lại tiện ích cho người sử dụng.

+ Pháp lý hóa vai trò quản lý nhà nước trong hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động của các bộ, cơ quan liên quan trong quản lý, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động. Quy định cụ thể các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ các bên liên quan, làm cơ sở để cơ quan quản lý thực hiện chức năng quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động.

+ Thiết lập và kiến tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, đảm bảo sự cạnh tranh công bằng, bình đẳng của các chủ thể tham gia cung ứng dịch vụ.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 chương, 34 điều quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung

- Chương II: Hoạt động cung ứng dịch vụ tiền di động

+ Điều 7. Đối tượng khách hàng sử dụng dịch vụ Tiền di động

+ Điều 8. Hồ sơ mở tài khoản Tiền di động

+ Điều 9. Thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản Tiền di động

+ Điều 10. Thông tin về khách hàng mở tài khoản Tiền di động

+ Điều 11. Trình tự, thủ tục mở tài khoản Tiền di động

+ Điều 12. Mở tài khoản Tiền di động bằng phương tiện điện tử

+ Điều 13. Xác thực thông tin khách hàng mở tài khoản Tiền di động

+ Điều 14. Sử dụng tài khoản Tiền di động

+ Điều 15. Hạn mức giao dịch tài khoản Tiền di động

+ Điều 16. Sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Tiền di động

+ Điều 17. Quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp

+ Điều 18. Các biện pháp đảm bảo an toàn khi cung ứng dịch vụ Tiền di động cho khách hàng

+ Điều 19. Quản lý giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài

+ Điều 20. Tiêu chí hoạt động

+ Điều 21. Chấm dứt, đình chỉ hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động và xử lý vi phạm

- Chương III: Quyền và trách nhiệm của các bên liên quan

+ Điều 22. Trách nhiệm trong công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động

+ Điều 23. Trách nhiệm trong công tác thanh tra hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động

+ Điều 24. Quyền của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động

+ Điều 25. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động

+ Điều 26. Quyền của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

+ Điều 27. Trách nhiệm của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

+ Điều 28. Quyền hạn và trách nhiệm của ĐVCNTT

+ Điều 29. Quyền về thông tin, báo cáo

+ Điều 30. Nghĩa vụ về thông tin, báo cáo

+ Điều 31. Bảo mật thông tin

- Chương IV: Điều khoản thi hành

+ Điều 32. Hiệu lực thi hành

+ Điều 33. Quy định chuyển tiếp

+ Điều 34. Trách nhiệm thi hành

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục I mẫu báo cáo triển khai hoạt động cung ứng dịch vụ tiền di động;

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục II phương án hoạt động cung ứng dịch vụ tiền di động;- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục III báo cáo định kỳ.

38. Nghị định số 369/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Cơ sở chính trị: Thực hiện kết luận của Lãnh đạo chủ chốt và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình về việc "chuyển Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ về Bộ Tư pháp để gắn liền với nhiệm vụ cải cách thể chế, sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật", trình Chính phủ trước ngày 30/12/2025.

Cơ sở pháp lý: Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 03 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ.

- Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Nghị định số 369/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ, gồm 03 Điều; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ.

- Nội dung mới của Nghị định số 369/2025/NĐ-CP so với Nghị định số 36/2025/NĐ-CP:

+ Về chức năng nhiệm vụ của Văn phòng Chính phủ: (i) Bỏ cụm từ “kiểm soát thủ tục hành chính” tại Điều 1; (ii) Bãi bỏ nhiệm vụ, quyền hạn về kiểm soát thủ tục hành chính tại khoản 3 Điều 2; (iii) Bỏ cụm từ “giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử” tại điểm đ khoản 4 Điều 2; (iv) Sửa đổi khoản 8 Điều 2 như sau: “8. Thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra văn bản và xử lý đối với các văn bản trái pháp luật theo thẩm quyền, quy định của pháp luật”; (v) Bỏ cụm từ “thanh tra” tại khoản 10 Điều 2.

+ Sửa đổi Điều 3 quy định về cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ, theo đó: (i) Bỏ quy định liên quan đến Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, bổ sung quy định về Cục Chuyển đổi số; (ii) Bỏ quy định liên quan đến Vụ Đối mới

doanh nghiệp; sáp nhập Vụ Đối mới doanh nghiệp vào Vụ Kinh tế tổng hợp; (iii) Bổ sung quy định về số phòng nghiệp vụ trực thuộc Vụ Hành chính (03 phòng).

39. Nghị định số 371/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới đưa ra mục tiêu tổng quát là “*Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người Việt Nam*” với mục tiêu cụ thể đến năm 2025 “*Tuổi thọ trung bình khoảng 74,5 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 67 năm*”, đến năm 2030 “*Tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm*”, bên cạnh đó, “*thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giảm tiêu thụ rượu, bia, thuốc lá.*”.

+ Ngày 30/11/2024, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 173/2024/QH15 về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV. Tại Nghị quyết có nội dung “*Quốc hội thống nhất cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, chứa chấp, vận chuyển, sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, các loại khí, chất gây nghiện, gây tác hại cho sức khỏe con người từ năm 2025, bảo đảm sức khỏe cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội; giao Chính phủ tổ chức thực hiện cụ thể*”.

+ Thông báo số 176-TB/VPTW ngày 25/4/2025 kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với đại diện Đảng ủy Chính phủ và các ban, bộ, ngành Trung ương về đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết của Trung ương về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và định hướng công tác thời gian tới nhận định: “*Một xã hội khỏe mạnh không thể chỉ trông chờ vào bác sĩ. Phòng bệnh phải bắt đầu từ ý thức của mỗi người dân. Những yếu tố cơ bản của văn hóa lành mạnh đó là: Ăn uống lành mạnh, vận động thường xuyên, thể dục, thể thao, khám sức khỏe định kỳ; nói không với rượu bia, thuốc lá, chất kích thích; chăm*

sức khỏe tinh thần, sống tích cực, yêu thương và chia sẻ... Đây chính là nền tảng cho một Việt Nam khỏe mạnh hơn trong tương lai”.

+ Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống tác hại thuốc lá đến năm 2030, giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030 đều đưa ra mục tiêu “*Tiếp tục ngăn ngừa việc sử dụng các sản phẩm thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, shisha và các sản phẩm thuốc lá mới khác trong cộng đồng*”.

+ Ngày 14/5/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ-CP về việc xử lý vướng mắc của doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử cho thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng tại Việt Nam chỉ dành cho xuất khẩu (văn bản Mật), trong đó, giao Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có định nghĩa về thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng.

Cơ sở thực tiễn

+ Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá chưa có quy định cụ thể khái niệm “Thuốc lá điện tử”, Thuốc lá nung nóng”. Thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng có đặc tính riêng, có phụ kiện đi kèm mới sử dụng được. Hiện nay Bộ Y tế đang trong quá trình đánh giá, tổng kết Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá để sửa đổi, bổ sung và dự kiến sẽ trình Luật này vào năm 2026.

+ Thuốc lá điếu, thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng

Hiện nay tỷ lệ sử dụng thuốc lá điếu của nam giới trưởng thành tại Việt Nam đang rất cao (41,1% - điều tra STEPS 2021); hút thuốc lá chủ động đã giết chết hơn 84.500 người Việt Nam và 18.800 người khác tử vong do các bệnh gây ra bởi hút thuốc thụ động¹⁴. Việt Nam vẫn là 01 trong 15 quốc gia có tỷ lệ nam giới trưởng thành hút thuốc lá nhiều nhất trên thế giới.

Bên cạnh đó, theo Điều tra tình hình sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành tại 34 tỉnh, thành phố năm 2020 (PGATS): Tỷ lệ hút thuốc lá điện tử ở người trưởng thành (15 tuổi trở lên) tăng 18 lần (từ 0,2% năm 2015 lên 3,6% năm 2020), trong đó tỷ lệ sử dụng cao nhất tập trung ở nhóm tuổi 15-24 với tỉ lệ là 7,3% sau đó là các nhóm tuổi 25 - 44 tuổi (3,2%), 45 - 64 tuổi (1,4%).

Kết quả điều tra trong những năm qua về tình hình sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng theo các nhóm tuổi, giới tính cho thấy tỷ lệ sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng gia tăng nhanh chóng. Đặc biệt, đã có xu hướng gia tăng sử dụng sản phẩm này ở trẻ em gái.

¹⁴ WHO policy Brief-Tobacco Taxation to advance health and sustainable development in Viet Nam-Oct 2024.

Bằng rất nhiều nỗ lực, công sức và kinh phí của nhiều cấp, nhiều ngành từ trung ương đến địa phương, tỷ lệ hút thuốc lá điều thông thường đã giảm đáng kể. Tuy nhiên sự xuất hiện của thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng đã dẫn đến gia tăng nhanh chóng tỷ lệ sử dụng các sản phẩm này, đặc biệt trong thanh thiếu niên. Đây là điều đáng báo động vì thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng đa dạng về hình thức, kiểu dáng và hương vị hấp dẫn nên rất thu hút các em. Sử dụng các sản phẩm này, ngoài tính chất độc hại gây bệnh, còn gây nghiện nicotine và nghiện ma túy do tình trạng “núp bóng” thuốc lá điện tử trộn ma túy, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thể chất và tinh thần của cả một thế hệ tương lai của đất nước. Trong 02 năm gần đây Bộ Công an đã khởi tố tội phạm về thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng có ma túy, cụ thể: năm 2023: 86 vụ/155 đối tượng, riêng quý I/2024 đã khởi tố 33 vụ/73 đối tượng (Chỉ 1 quý năm 2024 mà gần bằng ½ của cả năm 2023) cho thấy sự gia tăng nhanh chóng, báo động các vi phạm này. Năm 2023, số người nhập viện do ngộ độc, bệnh vì thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng là 1.224 người.

Hiện nay trong khu vực ASEAN đã có 6 quốc gia bao gồm Brunei, Campuchia, Lào, Singapore, Thái Lan và Việt Nam cấm hoàn toàn thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng.

Nghị quyết số 173/2024/QH15 của Quốc hội cần phải được thể chế hoá bằng các quy định của pháp luật, đặc biệt là hoàn thiện chế tài xử lý, xử phạt hành vi sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, chứa chấp, vận chuyển, sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, bảo đảm sức khỏe cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội.

+ Các chế tài xử lý hành chính, hình sự hiện hành và mức phạt

Hành vi sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, quảng cáo hàng cấm đã có các chế tài xử phạt tại Điều 8 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Điều 33 Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá và quảng cáo và Điều 190, Điều 191 Bộ luật Hình sự.

Do vậy, để tránh khoảng trống pháp lý về chế tài xử lý hành vi bị nghiêm cấm tại Nghị quyết số 173/2024/QH15, Bộ Y tế xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2020/NĐ-CP theo hướng bổ sung mức phạt, hành vi “chứa chấp” và “sử dụng” thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng cũng như bổ sung việc phân định thẩm quyền xử phạt các hành vi này.

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-

CP bổ sung khái niệm “thuốc lá điện tử”, “thuốc lá nung nóng” để xác định rõ sản phẩm cấm là sản phẩm nào. Đây chính là cơ sở cho cơ quan chức năng xử lý hành chính hoặc hình sự do thực hiện hành vi bị cấm, đồng thời triển khai hiệu quả Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 05/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 173/2024/QH15.

+ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 173/2024/QH15 về việc cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, chứa chấp, vận chuyển, sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng hoàn toàn phù hợp với khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Công ước khung về kiểm soát thuốc lá mà Việt Nam là thành viên. Một trong các căn cứ pháp lý để Bộ Y tế xây dựng Nghị định này là Nghị quyết số 173/2024/QH15. Trong đó, việc xây dựng định nghĩa thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, Bộ Y tế cũng căn cứ các tài liệu do Tổ chức Y tế thế giới cung cấp cũng như kinh nghiệm các nước trên thế giới.

- Mục đích ban hành: Nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 173/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đối với nội dung cấm chứa chấp, sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng bảo đảm sức khỏe cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, cụ thể như sau:

+ Điều 1. Bổ sung khoản 3, 4, 5 và khoản 6 vào sau khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá.

+ Điều 2. Bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

+ Điều 3. Hiệu lực thi hành.

+ Điều 4. Trách nhiệm thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP được xây dựng căn cứ

Nghị quyết số 173/2024/QH15 của Quốc hội với mục đích bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, bảo đảm triển khai kịp thời hiệu quả văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. Phạm vi điều chỉnh tại 02 Nghị định này giữ nguyên không sửa đổi, bổ sung.

- Đối tượng áp dụng: Như đối tượng áp dụng tại Nghị định số 77/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP.

Các quy định chính của Nghị định:

- Bổ sung căn cứ ban hành: “Căn cứ Nghị quyết số 173/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV”;

- Bổ sung định nghĩa thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, dung dịch thuốc lá điện tử, thuốc lá đặc chế tại khoản 3 và khoản 4, sau khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP.

- Bổ sung Điều 26a sau Điều 26 tại Nghị định số 117/2020/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng và từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chứa người khác sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng.

- Quy định biện pháp khắc phục hậu quả tại Nghị định số 117/2020/NĐ-CP, cụ thể buộc tiêu hủy thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng.

- Bổ sung Điều 112 quy định về phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế để bảo đảm phân định rõ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi mới bổ sung này.

40. Nghị quyết số 66.9/2025/NQ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ xử lý khó khăn, vướng mắc trong quy định về trách nhiệm xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Căn cứ chính trị

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã

khẳng định “*Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, ... đưa đất nước phát triển bút phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới*” và đề ra 05 trụ cột bao gồm “*Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược*” - trong đó thể chế phải đi trước một bước, đóng vai trò điều kiện tiên quyết. Nghị quyết cũng đặt ra yêu cầu “*Tiếp tục thể chế hoá đầy đủ và thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về phát triển giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia*”.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã có những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, trong đó, đặt ra yêu cầu về “*đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ quy định của pháp luật*”.

Ngày 19/6/2025, Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã có Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Trong đó, quan điểm chỉ đạo trong việc thực hiện kế hoạch là “*kiến trúc số quốc gia phải được chuẩn hóa, tích hợp, dùng chung và có khả năng mở rộng linh hoạt*”. Đến ngày 31/12/2025 (giai đoạn đột phá của kế hoạch) phải “*hoàn thiện các nền tảng dùng chung, chuẩn hóa và kết nối các cơ sở dữ liệu quan trọng*”¹⁵.

Như vậy, việc xây dựng, hoàn thiện các CSDLQG và chuyên ngành trọng yếu, trong đó có CSDLQG về XLVPHC, *theo hướng dùng chung, tích hợp, liên thông và thống nhất* không chỉ là yêu cầu kỹ thuật, mà còn là chủ trương lớn, định hướng của Đảng và Nhà nước trong tiến trình đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia.

Cơ sở pháp lý

+ Quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Điểm b khoản 2 Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15) - sau đây gọi là Luật XLVPHC quy định Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính,

¹⁵ Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính nằm trong Danh mục 12 cơ sở dữ liệu quốc gia và trọng yếu ưu tiên hoàn thành trong năm 2025 theo Phụ lục I kèm theo Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW.

có nhiệm vụ “... xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính”.

Triển khai Luật XLVPHC, khoản 1 Điều 33 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP) - sau đây gọi là Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định: “Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính được xây dựng trên cơ sở tích hợp dữ liệu điện tử từ cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính”.

Như vậy, quy định pháp luật hiện hành giao Bộ Tư pháp xây dựng, quản lý CSDLQG về XLVPHC và hệ thống được xây dựng theo hướng tích hợp, kết nối với CSDL về XLVPHC của các bộ, ngành, địa phương.

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 cho phép Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để tạm thời điều chỉnh một số quy định của luật khi luật chưa kịp sửa đổi, bổ sung.

Cơ sở thực tiễn

Ngày 01/4/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 71/NQ-CP giao Bộ Tư pháp xây dựng CSDLQG về XLVPHC, đồng thời, giao Bộ Công an xây dựng CSDL về XLVPHC trong Công an nhân dân (cùng thời hạn hoàn thành tháng 12/2025)¹⁶.

Ngày 22/7/2025, tại Hội nghị giữa Đoàn công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - sau đây gọi là Ban Chỉ đạo Trung ương (Nhóm công tác số 3 do đồng chí Thượng tướng Nguyễn Văn Long, Thứ trưởng Bộ Công an, Tổ phó Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương làm Nhóm trưởng) và Bộ Tư pháp về việc kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW, trên cơ sở trao đổi, thống nhất tại buổi làm việc, Đoàn công tác đề nghị Bộ Tư pháp *phối hợp với Bộ Công an báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương giao Bộ Công an chủ trì xây dựng CSDLQG về XLVPHC bảo đảm “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”*¹⁷.

Thời gian vừa qua, Dự án CSDLQG về XLVPHC - Giai đoạn 1 được triển khai xây dựng tại Bộ Tư pháp theo hướng tích hợp, kết nối với CSDL về XLVPHC của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật XLVPHC và

¹⁶ Tại Mục 89.(20) Phần III Phụ lục II Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ.

¹⁷ Căn cứ Biên bản làm việc ngày 22/7/2025 của Đoàn công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương và Bộ Tư pháp.

Nghị định số 118/2021/NĐ-CP nêu trên, thời gian thực hiện từ năm 2025 - 2026. Bên cạnh đó, trong bối cảnh tổ chức, sắp xếp lại bộ máy của Chính phủ và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và các quy định của pháp luật về Khung Kiến trúc Chính phủ số Việt Nam 4.0, hầu hết các CSDL về XLVPHC đã xây dựng đều cần được nâng cấp, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn, cũng như bảo đảm việc tích hợp, kết nối với CSDLQG về XLVPHC¹⁸.

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 71/NQ-CP về việc xây dựng CSDL về XLVPHC trong Công an nhân dân (thời hạn hoàn thành là tháng 12/2025), hiện nay, CSDL về XLVPHC của Bộ Công an đang được xây dựng theo mô hình tích hợp, kết nối, đồng bộ dữ liệu, thông tin về XLVPHC từ các CSDL chuyên ngành đã có của ngành Công an; đồng thời cho phép nhập dữ liệu trực tiếp đối với các đơn vị chưa xây dựng CSDL chuyên ngành và bảo đảm kết nối, tích hợp dữ liệu với CSDLQG về XLVPHC. Ngoài ra, việc xây dựng CSDL về XLVPHC của Bộ Công an còn nhằm mục tiêu quản lý, theo dõi, thống kê,... các thông tin đặc thù thuộc các lĩnh vực chuyên ngành, phục vụ hoạt động nghiệp vụ và quản lý nhà nước của ngành Công an (dữ liệu XLVPHC do lực lượng Công an nhân dân thực hiện chiếm phần lớn (trên 80%) dữ liệu trong CSDLQG về XLVPHC)¹⁹.

Trên cơ sở thực tiễn triển khai nhiệm vụ xây dựng CSDLQG về XLVPHC, kiến nghị của Đoàn công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương (Nhóm công tác số 3) đối với Bộ Tư pháp tại Biên bản ngày 22/7/2025, kết quả phối hợp, trao đổi giữa các đơn vị có liên quan của Bộ Tư pháp và Bộ Công an và quán triệt chỉ đạo về việc *“Đầu tư xây dựng phần mềm dùng chung, xuyên suốt từ Trung ương đến cơ sở cho các CSDL chưa có, nhằm thống nhất quy trình và nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu. Hoàn thành theo kế hoạch thống nhất với Bộ Công an”*²⁰, Bộ Tư pháp kiến nghị Ban Chỉ đạo Trung ương và Chính phủ xem xét, chuyển giao sang Bộ Công an chủ trì nhiệm vụ xây dựng CSDLQG về XLVPHC (theo Văn bản số 5560/BTP-KTVB&QLXLVPHC ngày 09/9/2025).

¹⁸ Tính đến cuối tháng 7/2025, qua tổng hợp thông tin do các cơ quan cung cấp, hiện có 14 địa phương đã xây dựng và vận hành CSDL về XLVPHC (gồm: Bắc Ninh, Cần Thơ, Điện Biên, Đắk Lắk, Hưng Yên, Ninh Bình, Lai Châu, Lâm Đồng, Phú Thọ, Sơn La, Tây Ninh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Vĩnh Long); 02 địa phương đang triển khai xây dựng (Lâm Đồng, Nghệ An). Một số Bộ, ngành đã có hệ thống tích hợp dữ liệu về XLVPHC trong các lĩnh vực chuyên ngành: Bộ Quốc phòng; Bộ Tài chính (Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể; Cục Thuế; Cục Hải quan), Bộ Công Thương (Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước), Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Thủy sản và Kiểm ngư), Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông; Cục Quản lý xuất nhập cảnh);...

¹⁹ Thông tin tại buổi làm việc ngày 13/8/2025 giữa đại diện Bộ Tư pháp và đại diện Bộ Công an.

²⁰ Tại Thông báo kết luận số 39-TB/TGV ngày 09/8/2025 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương về cuộc họp của Lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương với Thường trực Tổ giúp việc và các cơ quan có liên quan về kiểm điểm việc thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Ngày 03/10/2025, Văn phòng Trung ương đã có Văn bản số 18082-CV/VPTW về việc thông báo ý kiến của Thường trực Ban Chỉ đạo đối với đề xuất của Bộ Tư pháp về việc chuyển giao nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính sang Bộ Công an, cụ thể: “1. *Thống nhất về đề xuất của Bộ Tư pháp, tuy nhiên hai Bộ cần phối hợp rà soát, đánh giá các yếu tố tác động (về hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu, phạm vi triển khai, quản lý và vận hành, ...), tính khả thi và hiệu quả khi chuyển giao nhiệm vụ nói trên giữa hai Bộ.*

2. *Sau khi rà soát và đánh giá, đề nghị hai Bộ báo cáo cụ thể để Chính phủ xem xét, quyết định, đồng thời nghiên cứu tham mưu Chính phủ ban hành 1 Nghị quyết về vấn đề này để tháo gỡ hướng mắc về pháp lý trong khi chưa kịp sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính”.*

Ngày 03/10/2025, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 9480/VPCP-KSTT về việc thông ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng về xây dựng CSDLQG về XLVPHC, trong đó “*giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ về việc chuyển giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính trình Chính phủ xem xét, ban hành trong tháng 10 năm 2025 theo cơ chế đặc biệt tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội”.*

Cơ sở áp dụng quy định của Nghị quyết số 206/2025/QH15

Từ cơ sở pháp lý nêu trên, Luật XLVPHC và các văn bản quy định chi tiết thi hành quy định việc xây dựng CSDLQG về XLVPHC trên cơ sở tích hợp dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương. Quy định này phù hợp với điều kiện hạ tầng công nghệ và khả năng bố trí vốn đầu tư tại thời điểm ban hành Luật, nhưng đến nay không phù hợp với chủ trương của Đảng về xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc gia tập trung, dùng chung, tích hợp, liên thông trên phạm vi toàn quốc theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW.

Đồng thời, Bộ Công an đang được giao xây dựng CSDL về XLVPHC trong Công an nhân dân (cùng thời hạn hoàn thành với với nhiệm vụ xây dựng CSDLQG về XLVPHC của Bộ Tư pháp). Với khối lượng dữ liệu chiếm khoảng 80% tổng số vụ việc vi phạm hành chính toàn quốc, nếu tiếp tục thực hiện song song hai hệ thống CSDL (một CSDLQG của Bộ Tư pháp, một CSDL của Bộ Công an) có thể gây lãng phí và không bảo đảm tính thống nhất, dùng chung của dữ liệu quốc gia. Trên cơ sở đó, việc giao Bộ Công an chủ trì xây dựng và quản lý CSDLQG về XLVPHC là phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu thống nhất trên phạm vi toàn quốc, tận dụng được nguồn lực, hạ tầng, dữ

liệu sẵn có và năng lực bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin của Bộ Công an; đồng thời, bảo đảm đầy nhanh, thực hiện đúng chủ trương của Đảng về phát triển hạ tầng dữ liệu dùng chung, thống nhất.

Tuy nhiên, việc chuyển giao nhiệm vụ xây dựng và quản lý CSDLQG về XLVPHC từ Bộ Tư pháp sang Bộ Công an gặp vướng mắc do Luật XLVPHC hiện hành quy định Bộ Tư pháp là cơ quan được giao xây dựng, quản lý, vận hành CSDLQG về XLVPHC (Điều 17). Do đó, cần thiết phải quy định cơ sở pháp lý để Bộ Công an có cơ sở thực hiện nhiệm vụ này (trong thời gian Luật XLVPHC chưa được sửa đổi).

Trong bối cảnh Bộ Công an đang khẩn trương triển khai xây dựng CSDL về XLVPHC trong Công an nhân dân (phải hoàn thành trong tháng 12/2025 theo chỉ đạo của Chính phủ), đồng thời, một số địa phương cũng đang thực hiện hoặc đang đề xuất đầu tư xây dựng CSDL về XLVPHC trong phạm vi địa bàn quản lý của mình, thì việc ban hành sớm ban hành văn bản để xử lý vấn đề này nhằm tránh tình trạng đầu tư phân tán, trùng lặp, có thể dẫn đến lãng phí nguồn lực, khó kết nối, chia sẻ và tích hợp dữ liệu theo định hướng dùng chung, thống nhất toàn quốc là rất cấp thiết. Sau khi rà soát các cơ chế pháp lý²¹ để xử lý các vấn đề ở Luật khi Luật XLVPHC chưa được sửa đổi, bổ sung, thì việc lựa chọn ban hành hình thức xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ theo cơ chế của Nghị quyết số 206/2025/QH15 về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng và Ban Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương là phương án tối ưu, phù hợp với các yếu tố pháp lý và yêu cầu thực tiễn sau đây: (1) bảo đảm thẩm quyền và căn cứ pháp lý rõ ràng, do Nghị quyết số 206/2025/QH15 đã cho phép Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để tạm thời điều chỉnh quy định của luật khi luật chưa kịp sửa đổi, bổ sung; (2) đáp ứng yêu cầu tiến độ, bảo đảm Bộ Công an có cơ sở pháp lý triển khai ngay nhiệm vụ, không phải chờ kết thúc Kỳ họp Quốc hội (nếu đưa vào Nghị quyết Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV) hoặc quy trình xây dựng văn bản kéo dài (nếu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo thủ tục rút gọn); (3) phù hợp với bản chất của vấn đề cần xử lý là điều chỉnh việc chuyển giao nhiệm vụ giữa 02

²¹ Các cơ chế xử lý: (1) Đưa vào Nghị quyết Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV; (2) Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo thủ tục rút gọn; (3) Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; (4) Ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ theo quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

Bộ đề thống nhất đầu mối (không phải xử lý các vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước nếu theo cơ chế của Nghị quyết số 190/2025/QH15).

Ngoài mục đích tránh tình trạng đầu tư phân tán, trùng lặp, có thể dẫn đến lãng phí nguồn lực như đã nêu trên, việc quy định chuyển giao nhiệm vụ xây dựng, quản lý CSDLQG về XLVPHC từ Bộ Tư pháp sang Bộ Công an là bước điều chỉnh có ý nghĩa quan trọng, nhằm đẩy nhanh tiến độ số hóa dữ liệu và tiếp cận với công nghệ hiện đại, cũng như thống nhất đầu mối quản lý hệ thống dữ liệu quốc gia theo mô hình tập trung, thống nhất, dùng chung trên phạm vi toàn quốc. Với hạ tầng kỹ thuật, năng lực quản lý dữ liệu và kinh nghiệm bảo đảm an ninh, an toàn thông tin của Bộ Công an, việc chuyển giao này giúp khai thác hiệu quả nguồn lực sẵn có, bảo đảm an toàn, bảo mật, đồng thời nâng cao khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Cơ sở dữ liệu thống nhất, dùng chung này không chỉ phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính, mà còn tạo nền tảng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, giúp khai thác dữ liệu để phân tích, dự báo, ra quyết định chính sách dựa trên dữ liệu, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, nâng cao hiệu quả điều hành, phòng ngừa vi phạm và bảo đảm công khai, minh bạch. Qua đó, việc ban hành Nghị quyết không chỉ tháo gỡ khó khăn về thẩm quyền, mà còn góp phần khơi thông nguồn lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới và đẩy mạnh hội nhập quốc tế, thể chế hóa chủ trương của Đảng, phù hợp với tiêu chí tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

Bên cạnh đó, nội dung dự kiến của dự thảo Nghị quyết không điều chỉnh các vấn đề thuộc thẩm quyền lập pháp của Quốc hội, như: quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng, tư pháp; hay nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước. Nghị quyết này không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ, thủ tục của người dân, doanh nghiệp mà ngược lại, góp phần rút ngắn quy trình, nâng cao chất lượng công tác và hiệu quả quản lý, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

- Mục đích ban hành: Ban hành Nghị quyết về xây dựng, quản lý CSDLQG về XLVPHC để chuyển giao nhiệm vụ xây dựng, quản lý CSDLQG về XLVPHC từ Bộ Tư pháp sang Bộ Công an khi chưa kịp sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết này gồm 03 điều xử lý khó khăn, vướng mắc trong quy định về trách nhiệm xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

- Điều 2. Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương.
- Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nội dung chủ yếu của Nghị quyết:

- Về việc thể chế chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, vấn đề đã có quy định nhưng chưa phù hợp; vướng mắc, bất cập từ thực tiễn

Nghị quyết đã thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW; đồng thời, quán triệt tinh thần chỉ đạo tại Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW về việc xây dựng, vận hành các CSDL dùng chung, liên thông và thống nhất, theo đó, điểm a khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định rõ trách nhiệm của Bộ Công an trong việc xây dựng, quản lý CSDLQG về XLVPHC tập trung, thống nhất, dùng chung trên toàn quốc, khác với quy định về trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc “xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính” tại điểm b khoản 2 Điều 17 Luật XLVPHC hiện nay. Đồng thời, song song với việc quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Công an xây dựng, quản lý CSDLQG về XLVPHC, một số các quy định của Luật XLVPHC có liên quan đến trách nhiệm của các bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp,... kịp thời cung cấp thông tin, kết quả về xử lý vi phạm hành chính cho Bộ Tư pháp để xây dựng CSDLQG tại khoản 3, điểm c khoản 5, khoản 6 Điều 17 và Điều 73 Luật XLVPHC hiện nay cũng được điều chỉnh tại dự thảo Nghị quyết theo hướng chuyển sang cung cấp thông tin, kết quả xử lý đến Bộ Công an để xây dựng, cập nhật CSDLQG về XLVPHC.

Đồng thời, khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết cũng làm rõ trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc khai thác, sử dụng CSDLQG về XLVPHC, để quản lý công tác thi hành pháp luật về XLVPHC trên phạm vi cả nước, bảo đảm tính liên tục, thống nhất trong công tác quản lý, theo dõi, thống kê và đánh giá tình hình thi hành pháp luật về XLVPHC.

Bên cạnh đó, căn cứ khoản 4 Điều 2 và Điều 30 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước quy định về khái niệm chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và trách nhiệm của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, điểm b khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết cũng quy định cụ thể Bộ Công an thực hiện trách nhiệm của cơ quan chủ quản CSDLQG về XLVPHC theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử. Theo đó, Bộ Công an sẽ có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ gắn liền với nhiệm vụ xây dựng, quản lý CSDLQG về XLVPHC tương ứng với trách nhiệm của Bộ Tư pháp các Điều 14, Điều 15, Điều 19 Nghị định số 20/2016/NĐ-CP như: Chủ trì

xây dựng, duy trì CSDLQG; bảo đảm hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác; xây dựng, ban hành quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương; quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia;...

Trên cơ sở quy định các nội dung nêu trên, ngoài các điều, khoản cụ thể của Luật XLVPHC cần được sửa đổi, bổ sung, dự thảo Nghị quyết cũng ban hành Danh mục văn bản quy phạm pháp luật và điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ (tại Phụ lục kèm theo) như các nghị định của Chính phủ, thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ, cụ thể:

+ Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30/3/2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

+ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước.

+ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

+ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

+ Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp.

- Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị quyết không đặt ra thủ tục hành chính mới mà hướng tới đơn giản hóa quy trình quản lý dữ liệu, giúp các bộ, ngành, địa phương cập nhật, chia sẻ thông tin thống nhất thông qua một đầu mối duy nhất là CSDLQG về XLVPHC, qua đó giảm khâu trung gian, tiết kiệm chi phí, thời gian.

- Về nội dung phân cấp, phân quyền

Việc chuyển giao nhiệm vụ xây dựng, quản lý CSDLQG về XLVPHC từ Bộ Tư pháp sang Bộ Công an về bản chất là điều chỉnh thẩm quyền tổ chức thực hiện trong nội bộ Chính phủ, có tính chất phân quyền nhằm bảo đảm thống nhất đầu mối, hiệu quả quản trị và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Việc điều chỉnh này

không làm thay đổi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật, mà chỉ chuyển nhiệm vụ kỹ thuật, vận hành hệ thống CSDLQG sang cơ quan có năng lực và điều kiện tốt hơn về hạ tầng, nhân lực và an ninh, an toàn thông tin. Việc điều chỉnh này bảo đảm đúng nguyên tắc phân quyền quản lý nhà nước, phù hợp với tình hình thực tế, thể hiện tính linh hoạt trong phân công thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ, không làm phát sinh chồng chéo hay thay đổi chức năng cơ bản giữa các bộ, cơ quan ngang bộ.

- Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và vấn đề bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Nghị quyết bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Đồng thời, nội dung của dự thảo Nghị quyết bảo đảm phù hợp với yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục danh mục văn bản quy phạm pháp luật và điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, cụ thể như sau:

STT	Văn bản quy phạm pháp luật	Điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung
1	Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.	Điểm b khoản 2 Điều 17; khoản 3 Điều 17; khoản 2 Điều 73.
2	Nghị định số 20/2016/NĐ-CP quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.	Khoản 6 Điều 10; Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 2 Điều 18; Điều 19; Điều 20; khoản 2 Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 26.
3	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước.	Khoản 3 Điều 16.

4	Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.	Khoản 1 và khoản 3 Điều 33; Điều 36; điểm d khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 39.
5	Nghị định số 278/2025/NĐ-CP quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.	Số Thứ tự 9 cột Đơn vị chủ quản dữ liệu Phụ lục I kèm theo Nghị định.
6	Thông tư số 09/2025/TT-BTP hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp.	Khoản 3 Điều 8.

41. Nghị quyết số 66.10/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có hiệu lực sau ngày có hiệu lực của Nghị quyết này có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại luật, nghị quyết đó.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Hiện nay, Bộ Công an đang triển khai Dự án “*Xây dựng mạng cáp quang ngành Công an từ Trung ương đến cấp xã*” với tổng chiều dài khoảng 120.000 km, tổng mức đầu tư khoảng 8.432 tỷ đồng, yêu cầu hoàn thành trong năm 2026. Đây là hạ tầng cốt lõi, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao năng lực bảo đảm an ninh, trật tự trên toàn quốc. Bộ Quốc phòng đang thực hiện phát triển mở rộng mạng thông tin quân sự phục vụ Đề án 06; điều chỉnh tổ chức quân sự địa phương đồng bộ với bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp, xây dựng Chính phủ điện tử và Đề án phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, tự động hóa chỉ huy trong Quân đội. Để đáp ứng yêu cầu về tiến độ thực hiện

các nhiệm vụ được giao, phát huy tối đa hiệu quả nguồn lực, thì việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của các tổ chức là cần thiết và cấp bách với các lý do sau:

Thứ nhất, việc đầu tư mới toàn bộ hệ thống hạ tầng để Bộ Công an, Bộ Quốc phòng triển khai các nhiệm vụ nêu trên đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, không hiệu quả; thời gian thực hiện dài, không bảo đảm tiến độ hoàn thành của các dự án.

Thứ hai, hiện nay, về cơ bản, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng viễn thông đã được đầu tư tương đối đồng bộ. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông vẫn còn khả năng sử dụng chung²².

Theo tính toán sơ bộ, trường hợp phải thuê các hạ tầng kỹ thuật như cống, bể, cột, cột điện... từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (VNR)..., Bộ Công an phải sử dụng ngân sách nhà nước để cho việc thuê hạ tầng nêu trên (dự kiến khoảng 2.100 tỷ đồng/năm)²³. Điều này gây áp lực lớn cho ngân sách Nhà nước và không bảo đảm hiệu quả đầu tư.

Qua rà soát cho thấy, các tài sản nêu trên được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước quản lý hoặc do doanh nghiệp nhà nước (Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc công ty con 100% vốn của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước) đầu tư. Do đó, việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông sẽ đem lại lợi ích tổng thể, tiết kiệm nguồn lực; đồng thời việc chi trả chi phí sử dụng các tài sản này cũng chỉ là điều phối các nguồn lực trong nội bộ các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước.

Thứ ba, trên thực tế, hệ thống camera an ninh, trung tâm điều hành đô thị thông minh tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng..., các địa phương đã sử dụng hạ tầng sẵn có của ngành điện lực, bưu chính viễn

²² Bộ Công an đang sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của một số bộ, ngành, doanh nghiệp với chi phí thuê ước tính khoảng 577 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, việc sử dụng chủ yếu mang tính hỗ trợ, trao đổi, chưa có hợp đồng xác định rõ về nghĩa vụ tài chính. Trong thời gian tới với năng lực còn dư, một số doanh nghiệp nhà nước có khả năng cung cấp cho Bộ Công an sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật, viễn thông như: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) dự kiến bố trí cho Bộ Công an sử dụng chung 110.000 Km tuyến cột. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) dự kiến bố trí cho Bộ Công an sử dụng chung 8400 km cống bể. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (VNR) dự kiến bố trí cho Bộ Công an sử dụng chung 2500 km tuyến cột tín hiệu đường sắt.

²³ Trong thời gian qua, Bộ Công an chủ yếu sử dụng hạ tầng kỹ thuật của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (cột treo cáp) và VNPT (cột treo cáp, cống bể) để thi công các tuyến cáp quang. Bộ Công an thực hiện trao đổi hạ tầng với EVN và sử dụng miễn phí cột điện lực dưới 35kV để treo cáp quang. Hiện nay, Bộ Công an đang có 4.500 km cáp quang treo trên cột điện lực. Đối với VNPT, Viettel: Do chưa thống nhất được đơn giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật đối với công trình phục vụ mục đích an ninh nên mới chỉ xác nhận khối lượng cáp quang kéo trên hạ tầng kỹ thuật của VNPT, Viettel (100km cáp quang treo trên cột của VNPT, Viettel; 800km cáp quang kéo trong cống bể của VNPT, Viettel).

thông để đặt thiết bị, kéo cáp, truyền dẫn dữ liệu về trung tâm xử lý tập trung. Nhờ đó, tiết kiệm đáng kể thời gian, chi phí đầu tư, đồng thời giúp các đơn vị bộ đội, công an, chính quyền địa phương dễ dàng phối hợp, xử lý tình huống trên địa bàn.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc xây dựng, ban hành Nghị quyết của Chính phủ về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của tổ chức để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội là cần thiết. Đây là phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 nhằm tạo cơ sở pháp lý để tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của nhà nước, tháo gỡ, khó khăn vướng mắc, phục vụ yêu cầu cấp bách trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong thời gian Quốc hội chưa sửa Luật Viễn thông năm 2023 để quy định về nội dung này.

Bộ Công an đề xuất lựa chọn phương án này là vì những khó khăn, vướng mắc được xác định trong trường hợp này là do các luật hiện hành chưa có quy định cụ thể (như đã phân tích tại Mục I.2 nêu trên), do đó, không thể sử dụng phương án quy định tại điểm a²⁴ và cũng không sử dụng phương án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15²⁵ vì không bảo đảm tính kịp thời.

Việc ban hành Nghị quyết này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được nêu tại Điều 3 Nghị quyết 206/2025/QH15 của Quốc hội. Cụ thể: (i) góp phần thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh; (ii) bảo đảm công khai, minh bạch trong sử dụng hạ tầng, tránh lãng phí nguồn lực; (iii) xử lý nhanh chóng, đúng trọng tâm những vấn đề bức thiết từ thực tiễn quản lý, đặc biệt là yêu cầu quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; (iv) bảo đảm sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (v) tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp, bảo đảm quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh, không đặt thêm gánh nặng bất hợp lý lên các chủ thể.

- Mục đích ban hành:

²⁴ Giải thích luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

²⁵ Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

+ Tạo cơ sở pháp lý trong việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của tổ chức do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc công ty con 100% vốn của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

+ Thúc đẩy triển khai hiệu quả, bảo đảm yêu cầu cấp bách của các dự án trọng điểm về quốc phòng, an ninh, đặc biệt là Dự án “*Xây dựng mạng cáp quang ngành Công an từ Bộ Công an đến Công an cấp xã*” nhằm hình thành hệ thống kết nối thông suốt, đồng bộ từ Trung ương đến cơ sở, góp phần nâng cao năng lực ứng phó, xử lý tình huống về an ninh, trật tự trên phạm vi toàn quốc trong tình hình mới; Phát triển mở rộng mạng thông tin quân sự phục vụ Đề án 06; xây dựng Chính phủ điện tử và Đề án phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, tự động hóa chỉ huy trong Quân đội;

+ Tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực công, tận dụng hiệu quả hạ tầng kỹ thuật hiện hữu do các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước đầu tư, quản lý, tránh trùng lắp, lãng phí đầu tư công, giảm gánh nặng chi ngân sách cho việc xây dựng mới hoặc thuê hạ tầng;

+ Tăng cường phối hợp liên ngành, liên kết hệ thống hạ tầng giữa các lĩnh vực, hướng tới xây dựng nền tảng hạ tầng số dùng chung phục vụ cả mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh; qua đó góp phần thực hiện các mục tiêu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ số, xã hội số.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết này gồm 09 điều về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng+ Điều 2. Nguyên tắc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông

- Điều 3. Tổ chức sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông

- Điều 4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông

- Điều 5. Thẩm quyền quyết định, phương thức sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông

- Điều 6. Cơ chế hạch toán và xử lý tài chính

- Điều 7. Quy định chuyển tiếp
- Điều 8. Tổ chức thực hiện
- Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1): Ngoài phạm vi, đối tượng áp dụng, Nghị quyết quy định cụ thể công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng sử dụng chung. Theo đó, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định tại khoản 22 Điều 3 Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 và công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông, bao gồm: cột điện lực; đường đô thị; hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; hành lang kỹ thuật dọc các tuyến đường bộ, đường sắt; cầu đường bộ và cầu đường sắt. Cơ sở hạ tầng viễn thông sử dụng chung là cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại khoản 24 Điều 3 Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 được sử dụng chung.

- Về nguyên tắc thực hiện (Điều 2): Việc sử dụng công trình hạ tầng dùng chung phải bảo đảm 04 nguyên tắc: (i) Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia, an toàn thông tin, bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan; (ii) Bảo đảm tính khả thi về mặt kỹ thuật; không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp, hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của tổ chức sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung và người tiêu dùng; (iii) Sử dụng đúng mục đích, đúng phạm vi, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm; tránh lãng phí, chồng chéo; (iv) Bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn lao động và duy trì hoạt động ổn định của công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung.

- Về tổ chức sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông (Điều 3)

Đối tượng cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông: theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm các doanh nghiệp có vốn do nhà nước trực tiếp sở hữu²⁶; không gồm các doanh nghiệp là công ty con 100% vốn của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước. Trong khi đó, công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông trong các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước có thể thuộc sở hữu, quản lý trực tiếp của các công ty con của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty.

²⁶ Do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Do đó, để bảo đảm tính bao quát, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết quy định tổ chức cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông (không bao gồm doanh nghiệp quốc phòng, doanh nghiệp an ninh) gồm: (i) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (ii) công ty con 100% vốn của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước.

Đối tượng được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông gồm: (i) Các đơn vị Quân đội; (ii) Các đơn vị Công an; (iii) Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an.

- Về quyền và trách nhiệm của tổ chức sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông (Điều 4): Tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông: (i) Được sử dụng miễn phí các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; (ii) Xác định rõ nhu cầu, phạm vi, thời hạn, địa điểm và mục đích sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông; (iii) Thống nhất với tổ chức sở hữu, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông về việc sử dụng chung, trừ các trường hợp khẩn cấp; (iv) Thông báo trước kế hoạch sử dụng chung cho tổ chức sở hữu, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để có phương án nâng cấp, cải tạo hoặc có phương án dự phòng trong trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông không đáp ứng nhu cầu hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp. Trường hợp nhu cầu sử dụng của tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông lớn hơn công suất dư thừa, chưa sử dụng của tổ chức sở hữu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông thì tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông phải trao đổi với tổ chức sở hữu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để có phương án nâng cấp, cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông. Kinh phí để thực hiện nâng cấp, cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này. Trường hợp việc nâng cấp, cải tạo công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông hiện có không khả thi thì tổ chức được sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông trao đổi với tổ chức sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông để đầu tư xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng viễn thông mới; kinh phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông mới thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này; (v) Sử dụng đúng mục đích, đúng phạm vi, tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm an toàn kỹ thuật, không làm gián đoạn hoạt động bình thường của doanh nghiệp; có trách

nhiệm tham gia, phối hợp bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông trong suốt quá trình sử dụng; (vi) Thực hiện việc sử dụng chung theo văn bản thỏa thuận được ký kết với tổ chức sở hữu, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông; không được chuyển giao, chia sẻ lại quyền sử dụng chung cho tổ chức, cá nhân khác dưới bất kỳ hình thức nào; kịp thời hoàn trả hoặc chấm dứt việc sử dụng chung khi hết nhu cầu, hết thời hạn hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; (vii) Có trách nhiệm phối hợp hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục hư hỏng, thiệt hại (nếu có).

Tổ chức sở hữu, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung có trách nhiệm: (i) Tạo điều kiện, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp quyền truy cập hoặc diện tích sử dụng, lắp đặt theo yêu cầu; (ii) Tham gia giám sát, kiểm tra quá trình sử dụng nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật, an ninh thông tin, bí mật nhà nước và hoạt động bình thường của công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông; (iii) Đề xuất biện pháp bảo vệ an toàn thông tin và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung.

- Về thẩm quyền quyết định và phương thức chia sẻ (Điều 5): Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông. Trên cơ sở các quyết định này, các Bên có trách nhiệm trao đổi, thống nhất về việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông. Văn bản thỏa thuận ký kết giữa các Bên là căn cứ triển khai thực hiện việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm, hiệu quả và thống nhất trong sử dụng chung hạ tầng, Nghị quyết quy định cụ thể nội dung văn bản thỏa thuận phải bao gồm đầy đủ thông tin về chủ thể, đối tượng, mục đích, thời hạn, quyền và nghĩa vụ các bên.

- Về cơ chế hạch toán và xử lý tài chính (Điều 6): (i) Chi phí của tổ chức phát sinh từ việc cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông gồm khấu hao tài sản cố định và chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ cho công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được dùng chung. Chi phí này được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, trừ trường hợp hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông đó là tài sản công không tính vào thành phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; (ii) Doanh nghiệp được loại trừ các chi phí phát sinh từ việc cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Nghị quyết này trong việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kiểm soát viên của doanh nghiệp; (iii) Trường hợp việc cho sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định

tại Nghị quyết này làm quy mô vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đáp ứng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc làm phát sinh nhu cầu bổ sung vốn để đầu tư nâng cấp, nâng công suất, đầu tư xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phối hợp với Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an xem xét quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp hoặc pháp luật ngân sách nhà nước;

(iv) Trong quá trình thực hiện, trường hợp có ảnh hưởng đến công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung, Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an có trách nhiệm hỗ trợ phục hồi, sửa chữa hạ tầng bị ảnh hưởng dưới 2 hình thức: Hỗ trợ tài chính và hỗ trợ kỹ thuật để đưa các công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng chung về trạng thái hoạt động bình thường.

Quy định này sẽ bảo đảm sự công bằng, hợp lý và khuyến khích các tổ chức thực hiện nghĩa vụ chia sẻ công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội mà không bị ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả sản xuất kinh doanh, đánh giá xếp loại doanh nghiệp và trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tạo cơ chế linh hoạt, minh bạch về tài chính – đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước, trong trường hợp việc chia sẻ hạ tầng ảnh hưởng đến năng lực tài chính, khả năng thực hiện chiến lược phát triển hoặc đòi hỏi phải nâng cấp, mở rộng hạ tầng để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tránh tình trạng doanh nghiệp thiếu vốn nhưng không có căn cứ pháp lý để đề xuất hỗ trợ, gây đình trệ đầu tư nâng cấp hạ tầng thiết yếu, ảnh hưởng đến cả mục tiêu kinh tế và quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Về quy định chuyển tiếp (Điều 7): Để bảo đảm tính kế thừa, ổn định và liên tục trong việc thực hiện các thỏa thuận chia sẻ hạ tầng đã ký trước khi Nghị quyết này có hiệu lực, tránh gián đoạn hoạt động sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự; đồng thời thiết lập cơ chế chuyển tiếp hợp lý về tài chính – kế toán nhằm xử lý dứt điểm các chi phí phát sinh trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực và thống nhất với các quy định mới về nghĩa vụ tài chính, Nghị quyết quy định tại Điều 7 như sau:

“1. Việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của tổ chức để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì hành được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký kết, bao gồm cả việc thanh toán.